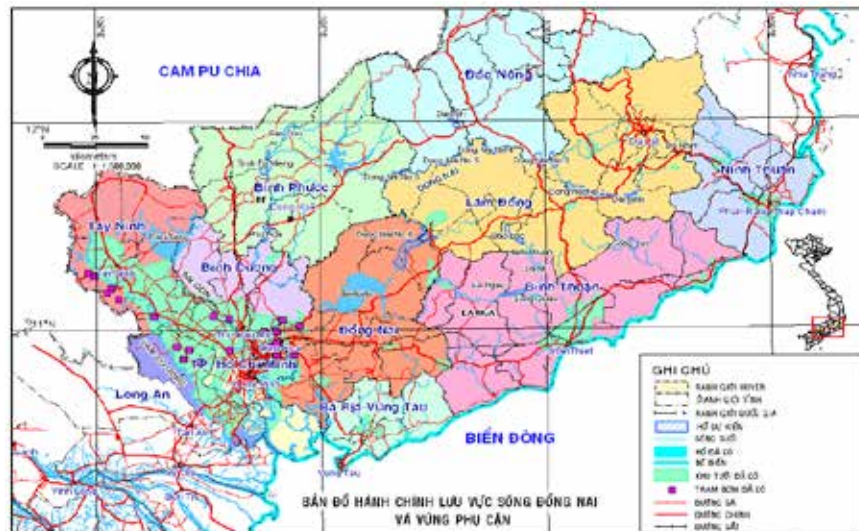


BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH
LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI
NĂM 2011



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÁNG 01 NĂM 2012

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

cd

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH
LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI NĂM 2011

Văn phòng Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai

*Tổng hợp viết báo cáo: Đỗ Đức Dũng
Nguyễn Vũ Huy*

TP. Hồ Chí Minh, 01 -2012



Cơ quan thực hiện: VĂN PHÒNG BAN QLQH LVS ĐỒNG NAI
271/3, An Dương Vương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84-8) 38302797

Fax:(84-8) 38302797

E-mail: dnrbo@yahoo.com

Website: <http://www.siwrp.org.vn>

MỤC LỤC

TÓM TẮT	3
Chương 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ LƯU VỰC	5
1.1 Vị trí địa lý	5
1.2 Đặc điểm tự nhiên	6
1.3 Mạng lưới sông ngòi	7
1.4 Đặc điểm thủy văn	8
Chương 2: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH BẬC THANG TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2011	10
2.1 Quy hoạch bậc thang trên các dòng chính	10
2.1.1 Sơ đồ khai thác trên dòng chính sông Đồng Nai	10
2.1.2 Sơ đồ khai thác sông La Ngà	10
2.1.3 Sơ đồ khai thác sông Bé	11
2.1.4 Sơ đồ khai thác sông Sài Gòn	11
2.2 Các công trình bậc thang dự kiến tiếp tục xây dựng	12
2.2.1 Công trình thủy điện Đồng Nai 5	12
2.2.2 Công trình thủy điện Đồng Nai 6	12
2.2.3 Công trình thủy điện Đồng Nai 8	13
2.2.4 Công trình thủy lợi La Ngà 3	15
2.2.5 Công trình thủy lợi Võ Đất	15
2.3 Các công trình trên dòng nhánh, sông suối nhỏ	16
Chương 3: TÌNH HÌNH LŨ LỤT VÀ HẠN HÁN NĂM 2011	17
3.1 Tình hình lũ lụt	17
3.1.1 Tỉnh Bình Phước	17
3.1.2 TP. Hồ Chí Minh	18
3.1.3 Tỉnh Bình Dương	18
3.1.4 Tỉnh Đồng Nai	19
3.1.5 Tỉnh Bình Thuận	19
3.1.6 Tỉnh Ninh Thuận	20
3.1.7 Tỉnh Đắk Nông	20
3.1.8 Tỉnh Lâm Đồng	20
3.1.9 Tỉnh Tây Ninh	21
3.2 Tình hình hạn hán	21
3.2.1 Tình hình chung	21
3.2.2 Đặc điểm hạn hán của LVSDN	22
3.2.3 Tình hình hạn hán năm 2011	23
Chương 4: TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC	27
4.1 Các yếu tố tác động đến chất lượng nước trong lưu vực:	27
4.1.1 Công trình kiểm soát nguồn nước	27
4.1.2 Hoạt động phát triển sản xuất, sinh hoạt của con người	28
4.1.3 Các đặc điểm tự nhiên của lưu vực	28
4.2 Sông Đồng Nai	29
4.3 Sông Sài Gòn	31

4.4	Sông Bé	33
4.5	Sông La Ngà.....	34
4.6	Sông Lá Buông	35
4.7	Sông Vàm Cỏ	36
4.8	Sông Thị Vải	38
4.9	Đánh giá chung.....	39
Chương 5: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI		41
5.1	Tình hình phát triển kinh tế	41
5.1.1	Tình hình KT-XH cả nước năm 2011	41
5.1.2	Tình hình KT-XH Thành phố Hồ Chí Minh.....	42
5.1.3	Tình hình KT-XH tỉnh Đồng Nai.....	44
5.1.4	Tình hình KT-XH tỉnh Bình Dương.....	45
5.1.5	Tình hình KT-XH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	46
5.1.6	Tình hình KT-XH tỉnh Tây Ninh	47
5.1.7	Tình hình KT-XH tỉnh Bình Phước.....	48
5.1.8	Tình hình KT-XH tỉnh Bình Thuận.....	50
5.1.9	Tình hình KT-XH tỉnh Ninh Thuận	51
5.1.10	Tình hình KT-XH tỉnh Đắk Nông.....	52
5.1.11	Tình hình KT-XH tỉnh Lâm Đồng	53
Chương 6: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....		55
6.1	Tình hình quy hoạch.....	55
6.1.1	Các quy hoạch theo lưu vực	55
6.1.2	Các quy hoạch theo vùng.....	57
6.1.3	Các quy hoạch theo tỉnh	57
6.2	Tình hình thực hiện quy hoạch.....	59
6.2.1	Các quy hoạch lưu vực sông lớn.....	59
6.2.2	Các quy hoạch lưu vực sông nhỏ và quy hoạch tỉnh.....	61
Chương 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		62
7.1	Kết luận	62
7.2	Kiến nghị	62

TÓM TẮT

Sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ 3 của Việt Nam, sau hệ thống sông Hồng-Thái Bình và sông Mê Công. Lưu vực nằm gần trọn trong lãnh thổ nên hệ thống sông Đồng Nai được biết đến như là hệ thống sông nội địa lớn nhất nước ta. Sông Đồng Nai chảy qua địa phận hành chính của 9 tỉnh/thành phố là: Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (TPHCM), Long An. Ngoài ra, hai tỉnh vùng phụ cận ven biển có liên quan đến sử dụng nguồn nước của lưu vực là Ninh Thuận và Bà Rịa – Vũng Tàu.

Sông Đồng Nai có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội các tỉnh miền Đông Nam bộ, nơi có vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam – vùng kinh tế năng động có tốc độ tăng trưởng nhất cả nước. Theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, nhu cầu nước của các ngành kinh tế, cho dân sinh và đô thị trong tương lai ngày càng tăng. Trong khi nguồn nước ngọt nói chung và nguồn nước ngọt trên lưu vực sông Đồng Nai nói riêng đang ngày càng cạn kiệt, đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã và đang diễn ra. Bên cạnh đó, quá trình phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian qua đã để lại những tác động không nhỏ đến môi trường trên lưu vực sông, đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước ở vùng hạ lưu Đồng Nai-Sài Gòn. Để phát triển bền vững, chúng ta cần phải biết quý trọng, phát triển và bảo vệ nguồn nước. Do vậy, quy hoạch và quản lý quy hoạch là một trong những nội dung cần thiết trong công tác quản lý quy hoạch lưu vực sông của Văn phòng Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai.

Trong năm qua, với nhiệm vụ đặt ra, Văn phòng Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai đã thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý quy hoạch trên lưu vực sông Đồng Nai. Báo cáo tình hình quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai năm 2011 là sự tổng hợp các kết quả thực hiện được trong năm 2011, bao gồm:

- Báo cáo đã cập nhật tình hình thời tiết, các đặc điểm về hạn hán, lũ lụt, chất lượng nước, tình hình phát triển kinh tế xã hội trên lưu vực sông Đồng Nai năm 2011. Nhìn chung, lưu vực sông Đồng Nai năm 2011 không có những biến động bất thường so với năm 2010. Tình hình thời tiết năm 2011 tuy không phức tạp bằng năm 2010 nhưng vẫn có nhiều biến động trái quy luật, thiên tai lũ lụt xảy ra tại một số nơi trong lưu vực, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Báo cáo đã cập nhật các quy hoạch thủy lợi, các quy hoạch phát triển nguồn nước trên bậc thang các dòng chính cũng như ở các địa phương trong vùng. Liên quan đến công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch trên lưu vực sông Đồng Nai trong năm 2011 có một số vấn đề lớn cần quan tâm đó là:

+ Trên dòng chính sông Đồng Nai, theo quy hoạch, dự kiến còn 3 bậc thang

Đồng Nai 5, Đồng Nai 6 và Đồng Nai 8. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã chia bậc thang Đồng Nai 6 làm 2 bậc là ĐN6 và ĐN6A và chia Đồng Nai 8 thành 05 bậc nhỏ. Nếu chỉ xét riêng về sản lượng điện, việc chia nhỏ này không ảnh hưởng nhiều. Nhưng nếu xét về sử dụng tổng hợp nguồn nước sẽ không có lợi, đặc biệt là vấn đề kiểm soát mặn, cấp nước trong mùa khô khi nhu cầu nước ở vùng hạ lưu cao hơn.

+ Trên sông La Ngà dự kiến sẽ xây dựng hồ chứa La Ngà 3 và các đập dâng Tà Pao và Võ Đất. Tuy nhiên, trên một nhánh thượng lưu của hồ La Ngà 3 đang xúc tiến xây dựng công trình thủy điện La Ngâu để tận dụng nguồn nước sau thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi. Việc xây dựng công trình thủy điện La Ngâu chỉ đơn thuần để phát điện, không có tác dụng điều tiết nguồn nước và trái với quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông La Ngà đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Công trình thủy điện La Ngâu sẽ bị ngập trong lòng hồ La Ngà 3 nếu được xây dựng. Đây là vấn đề tồn tại hiện nay cần được tháo gỡ.

+ Trên sông Bé, việc khánh thành công trình thủy lợi Phước Hòa giai đoạn ngày 10/12/2011 được xem như là một điểm sáng trong thực hiện quy hoạch năm 2011 bởi đây là công trình chuyển nước liên lưu vực có tác động lớn đến việc cấp nước cho một vùng rộng lớn ở phía hạ lưu Đồng Nai-Sài Gòn.

+ Ở vùng hạ lưu Đồng Nai-Sài Gòn, Tổng cục thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất dự án quy hoạch đê biển Vũng Tàu - Gò Công với mục tiêu chính là chống lũ lụt, ngập úng và xâm nhập mặn cho toàn vùng TPHCM, trước mắt và lâu dài (khi MN biển dâng thêm 0,75-100cm); Tăng cường khả năng thoát lũ, giảm chiều sâu và thời gian ngập lũ, chống xâm nhập mặn cho vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM) trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Chống xâm nhập mặn cho khu vực Gò Công, Long An; Phòng chống thiên tai và các tác động từ biển cho toàn bộ khu vực TPHCM và vùng ĐTM với diện tích hơn 1 triệu ha. Về lâu dài khi, sau khi xử lý tốt môi trường ở khu vực sẽ chuyển thành hồ chứa nước ngọt nhằm đảm bảo cấp nước cho toàn vùng. Tuy nhiên, do còn nhiều vấn đề cần được làm rõ nên đề xuất này vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu.

Dưới đây là nội dung chi tiết báo cáo tình hình quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai năm 2011.

Chương 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ LƯU VỰC

1.1 Vị trí địa lý

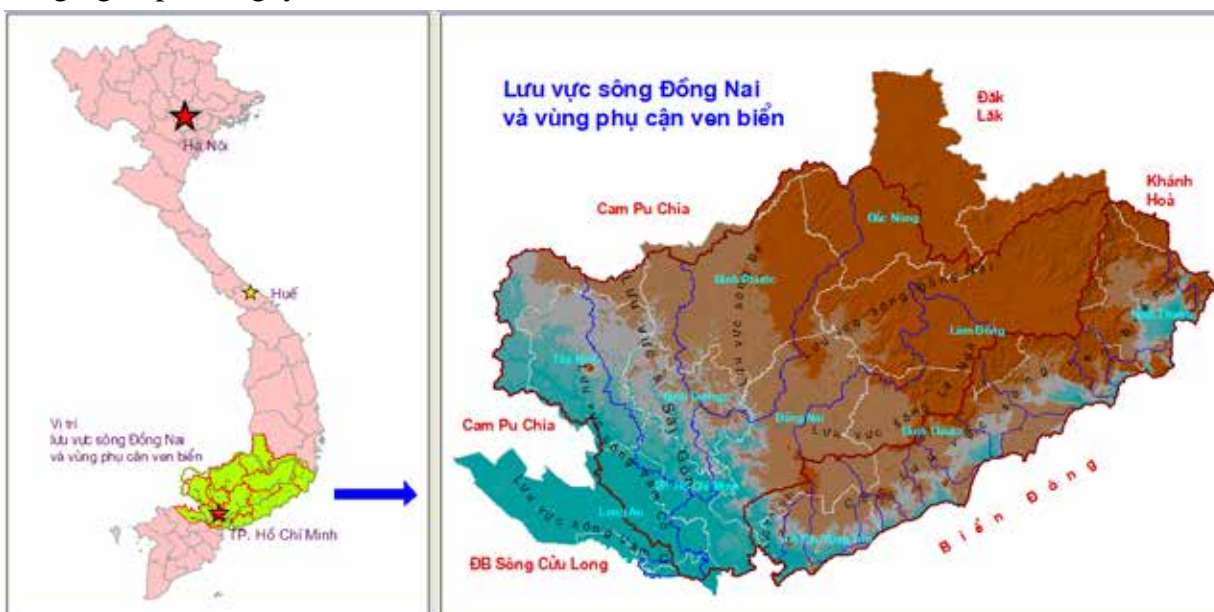
Lưu vực sông Đồng Nai (LVSDN) hay lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận (LVSDN&PC) nằm trên vùng đất liên quan đến 11 tỉnh/thành là Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (TPHCM), Long An, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu, với tổng diện tích 49.643,53 km². Vị trí LVSDN được xác định:

- Phía Bắc và Tây-Bắc giáp Campuchia, một đất nước có quan hệ nhiều mặt với Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hoá, v.v... Thủ đô Phnom Penh của Campuchia chỉ cách TPHCM 300km.

- Phía Đông-Nam giáp biển Đông, nơi có các tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp. Biển Đông là biển giàu tài nguyên hải sản, dầu mỏ, khí đốt, ...

- Phía Tây-Nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tiềm năng lớn về lương thực, thủy sản và cây ăn trái. Khoảng cách giữa TPHCM và TP. Cần Thơ - trung tâm của ĐBSCL chỉ khoảng 170 km.

- Phía Bắc và Đông-Bắc giáp với vùng Tây Nguyên có tiềm năng lớn về cây công nghiệp dài ngày...



Hình 1: Vị trí lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận

Hạ lưu LVSDN nằm tại đầu mối giao thông đường thủy từ sông ra biển, với các điều kiện thuận lợi để trở thành đầu mối giao lưu với các vùng trong nước và quốc tế. LVSDN còn nằm cạnh các tuyến đường quốc tế quan trọng, và là điểm trung

chuyến trên các đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam, Đông qua Tây bán cầu, trên đường bộ xuyên Á nối liền giữa các nước Đông Nam Á.

Tóm lại, LVSDN&PC có vị trí địa lý rất thuận lợi trong phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá,... không chỉ cho bản thân của lưu vực mà còn là của các tỉnh/thành phía Nam và mở rộng ra là cả nước.

1.2 Đặc điểm tự nhiên

Địa hình LVSDN&PC gồm nhiều loại: vùng núi, trung du, đồng bằng và vùng ven biển. Địa hình vùng núi phân bố chủ yếu ở thượng và trung lưu các dòng chính, chiếm gần 50% diện tích toàn lưu vực và có cao độ mặt đất từ vài trăm mét đến trên 2.000 m so với mực nước biển. Địa hình vùng trung du phân bố chủ yếu ở hạ trung lưu dòng chính Đồng Nai, trung và hạ lưu sông Bé, hạ lưu sông La Ngà, thượng lưu sông Sài Gòn. Địa hình vùng đồng bằng nằm ở hạ lưu tiếp giáp với ĐBSCL và biển Đông, chiếm gần 20% tổng diện tích toàn lưu vực, có đặc trưng khá bằng phẳng với cao độ địa hình từ vài chục mét xuống đến dưới +1,0m, thích hợp cây trồng ngắn ngày. Vùng phụ cận ven biển là một dãy đất hẹp chạy dọc theo bờ biển phía Đông dãy Trường Sơn, với các dãy núi nhô ra tận biển Đông tạo nên sự cắt xẻ riêng biệt tạo nên những đồng bằng nhỏ hẹp hạ lưu các con sông ngắn và dốc, các dãy núi và mỏm núi cao mà hầu hết là đá và đá phong hoá ăn lan ra tận biển.

Thổ nhưỡng trên lưu vực cũng rất đa dạng, có thể phân thành 10 nhóm đất chính. Trong đó, nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất gần 3 triệu ha (chiếm trên 51% diện tích tự nhiên), kế đến là nhóm đất xám khoảng 1,2 triệu ha (chiếm gần 23% diện tích tự nhiên), còn lại là các loại đất khác (chiếm khoảng 19%). Các loại đất có vấn đề (đất cát, đất mặn, đất phèn, đất trơ sỏi đá) chiếm gần 10% diện tích tự nhiên. Thổ nhưỡng đa dạng là một trong những điều kiện thuận lợi cho đa dạng hoá cây trồng trên lưu vực, đặc biệt các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, tiêu, cà phê, chè,...

Khí hậu trên toàn lưu vực phân hoá theo mùa sâu sắc với 2 mùa rõ rệt trong năm: mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trên lưu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ trung bình năm toàn lưu vực khoảng 25°C. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nên lưu vực có độ ẩm không khí khá cao, trung bình năm đạt từ 80-86%, tùy từng khu vực, thay đổi theo mùa và cao độ địa hình. Lượng bốc hơi bình quân năm trên lưu vực đạt từ 600-1.350 mm.

Mưa trên LVSDN&PC chịu ảnh hưởng bởi quy luật gió mùa với hai mùa gió gây mưa chính là Tây-Nam và Đông-Bắc. Hàng năm, lượng mưa bình quân năm trên toàn lưu vực đạt khoảng 2.100 mm, chế độ mưa thay đổi khá lớn theo không gian, thời gian.

- Vùng mưa lớn trên lưu vực nằm ở trung lưu sông Đồng Nai (thượng nguồn nhánh Da R'gna, Đa Tẻ, Đambri, sông Bé...), với lượng mưa năm có thể đạt từ 2.500-3.000 mm, thậm chí trên 3.000 mm.

- Vùng mưa trên trung bình trên lưu vực nằm ở trung-hạ lưu sông Bé, hạ lưu La Ngà, hạ trung lưu sông Đồng Nai với lượng mưa năm từ 2.200 -2.500 mm.

- Vùng mưa dưới trung bình trên lưu vực phân bố chủ yếu ở cao nguyên Đà Lạt, thượng nguồn Đa Nhim, lưu vực sông Sài Gòn, hạ lưu Đồng Nai-Sài Gòn, với lượng mưa năm từ 1.600-2.000 mm.

- Vùng mưa nhỏ trên lưu vực nằm vùng cửa sông Đồng Nai và hạ lưu sông Vàm Cỏ, vùng ven biển với lượng mưa năm chỉ đạt từ 1.000-1.500 mm.

- Mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ nửa cuối tháng IV và kết thúc vào nửa đầu tháng XI, kéo dài khoảng 6 tháng. Lượng mưa bình quân tháng cao nhất thường rơi vào tháng VIII và IX, đạt từ 200-600 mm/tháng và là tháng có khả năng gây lũ cao.

- Mùa khô trên lưu vực bắt đầu từ nửa cuối tháng XI và kéo dài đến nửa đầu tháng IV năm sau. Trong các tháng này, lượng mưa bình quân nhỏ nhất rơi vào tháng I và II, chỉ còn từ vài mm đến vài chục mm, thậm chí có năm không có mưa. Lượng mưa nhỏ trong mùa khô là nguyên nhân chính dẫn đến dòng chảy cạn kiệt trên các sông suối trên lưu vực.

1.3 Mạng lưới sông ngòi

LVSDN&PC bao gồm lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và lưu vực các sông nhỏ ven biển. Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính Đồng Nai và 4 sông nhánh là La Ngà, sông Bé, Sài Gòn và Vàm Cỏ. Sông Vàm Cỏ là tên gọi chung của hai nhánh sông lớn Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. (Xem Hình 2)

Hệ thống sông ngòi thuộc LVSDN&PC chảy qua vùng đất có địa hình biến đổi nên nhìn chung có độ dốc tương đối lớn, đặc biệt là sông chính Đồng Nai (6,29°), sông Bé (4,29°), sông La Ngà (5,79°), và các lưu vực sông ven biển như sông Cà Ty (5,09°), Quao (6,83°), Cái-Phan Rang (10,52°),... Địa hình dốc là một trở ngại lớn không những trong phát triển kinh tế-xã hội mà còn trong quản lý chống xói mòn lưu vực và quản lý ứng phó với lũ lụt... Chính địa hình dốc tạo nên đặc trưng lũ của LVSDN&PC là lên nhanh và xuống nhanh, khác hẳn với lũ ĐBSCL là lên chậm và xuống chậm. Sông rạch trong lưu vực cũng không phải là những tuyến giao thông thủy lý tưởng, và hầu hết vùng thượng-trung lưu không thể khai thác dòng sông phục vụ cho giao thông thủy. Tuy nhiên, địa hình dốc lại là nơi thuận lợi để xây dựng các công trình hồ chứa có dung tích lớn nhằm điều tiết nguồn nước tự nhiên phân bố không cân đối trong năm. Bên cạnh đó, địa hình dốc là tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện.

Mặc dù LVSDN&PC có địa hình dốc nhưng vẫn có vùng hạ lưu khá bằng phẳng với diện tích rộng khoảng trên 10.000 km² (chiếm khoảng 1/4 diện tích toàn vùng). Sông rạch ở vùng hạ lưu là những tuyến giao thông thủy rất quan trọng với nhiều cảng sông, cảng biển. Tuy nhiên, do nằm ở hạ lưu chịu tác động trực tiếp của triều biển Đông nên việc mặn xâm nhập sâu hơn trong những điều kiện nguồn nước ở

thượng lưu không đủ cung cấp đã, đang và sẽ tác động không nhỏ đến các hoạt động cấp nước trong vùng.



Hình 2: Vị trí các lưu vực sông thuộc LVSDN&VPC

1.4 Đặc điểm thủy văn

Dòng chảy mặt trên LVSDN chịu sự chi phối chủ yếu của chế độ mưa nên cũng biến đổi rất sâu sắc theo không gian và thời gian. Theo không gian, bên cạnh có những nơi lớp dòng chảy nhỏ, biến động cao, thì cũng có những nơi lớp dòng chảy dồi dào và ít biến động hơn. Theo thời gian, dòng chảy được phân chia thành hai mùa rõ rệt, với mùa lũ thường chậm hơn mùa mưa 1-2 tháng và mùa kiệt thường trùng với mùa khô.

Hàng năm, nhìn chung, mùa lũ bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI, kéo dài 6 tháng. Tuy nhiên, thời gian này không đều ở từng vùng. Mùa kiệt thường duy trì trong khoảng từ tháng XII-V, với tháng kiệt nhất thường xảy ra vào tháng III hoặc IV, thậm chí tháng V. Nhìn chung, sự chênh lệch dòng chảy lũ/kiệt rất lớn, từ 5-20 lần, thậm chí hơn (tùy theo cấp diện tích lưu vực).

Sự phân hóa mạnh mẽ dòng chảy hai mùa dẫn đến hướng khai thác tối ưu nguồn nước trên toàn lưu vực là xây dựng các hồ chứa điều tiết có chu kỳ năm hoặc nhiều năm, trước mắt là hồ điều điều tiết năm. Một hệ thống khai thác kiểu bậc thang trên hệ thống sông Đồng Nai là rất có lợi về mặt sử dụng tài nguyên nước.

Nguồn cung cấp dòng chảy ở các sông suối LVHTSDN là nước mưa. Hàng năm, nơi đây được nhận khoảng 108 tỷ m³ nước từ mưa. Hơn nữa, khoảng 96% diện tích lưu vực thuộc địa phận Việt Nam, do vậy, đây là điều kiện thuận lợi rất cơ bản cho việc khai thác và sử dụng nguồn nước bền vững ở LVHTSDN và ven biển Đông.

Tuy nhiên, diễn biến thủy văn LVHTSDN khá phức tạp, không những có liên quan đến diễn biến mưa mà còn chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi điều kiện địa hình (tự nhiên và các tác động của con người). Vùng hạ lưu còn chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi chế độ thủy triều biển Đông. Mức độ ảnh hưởng từng vấn đề này lên diễn biến thủy văn thay đổi theo không gian và thời gian.

Theo không gian, những nơi có lượng mưa ít cũng thường là nơi có lớp dòng chảy nhỏ và biến động nhiều. Ngược lại, những nơi có lượng mưa lớn có lớp dòng chảy dồi dào và ít biến động hơn. Theo thời gian, dòng chảy cũng được phân thành hai mùa rõ rệt, với mùa lũ thường chậm hơn mùa mưa từ 1-2 tháng và mùa kiệt trùng với mùa khô.

Địa hình tự nhiên và các công trình thủy lợi, thủy điện đã hình thành hai phần chính trên các sông chính: i) Thượng LVSDN được tính từ nơi bắt nguồn đến Trị An (sông Đồng Nai), Dầu Tiếng (sông Sài Gòn) và khu vực Cần Đăng (sông Bến Đá, mức độ tương đối); ii) Hạ lưu là phần còn lại tính tới biển của mỗi con sông.

Những trở ngại lớn nhất hiện nay trong việc sử dụng nguồn nước các sông chính và các sông suối ở khu vực ven biển Đông là dòng chảy có sự phân hoá sâu sắc theo mùa, dẫn đến tình trạng lũ lụt trong mùa mưa và khô hạn trong mùa khô. Đối với khu vực hạ du, dòng chảy ở các sông, rạch chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi triều biển Đông, nước mặn có điều kiện xâm nhập sâu vào các sông rạch, trở ngại cho việc sử dụng nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, đặc biệt, nước bị ô nhiễm nặng ở những sông, rạch không có hoặc nguồn nước từ thượng nguồn chuyển về không đáng kể trong mùa khô.

Chương 2: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH BẬC THANG TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2011

2.1 Quy hoạch bậc thang trên các dòng chính

Tính đến năm 2011, nhiều công trình bậc thang đã và đang được xây dựng trên dòng chính và các lưu vực sông nhánh trên cơ sở Quy hoạch Tổng hợp nguồn nước trên các lưu vực sông đã được thành lập.

Theo Quy hoạch sử dụng tổng nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai 2008, Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai 2007, các công trình đã có và công trình tiềm tàng trên các dòng chính được tổng hợp như sau:

2.1.1 Sơ đồ khai thác trên dòng chính sông Đồng Nai

Từ thượng nguồn trở xuống dự kiến sơ đồ bậc thang với 10 công trình. Đó là:

- (1) Công trình thủy điện Đa Nhim (hồ chứa Đơn Dương- hiện có)
- (2) Công trình thủy điện Đại Ninh chuyển nước khỏi lưu vực (hiện có)
- (3) Công trình thủy điện Đồng Nai 2 (đang xây dựng)
- (4) Công trình thủy điện Đồng Nai 3 (đang xây dựng)
- (5) Công trình thủy điện Đồng Nai 4 (đang xây dựng)
- (6) Công trình thủy điện Đồng Nai 5 (dự kiến)

(7) Công trình thủy điện Đồng Nai 6 (dự kiến) được điều chỉnh thành 2 tuyến là Đồng Nai 6 và Đồng Nai 6A theo Quyết định 5117/QĐ-BTC ngày 14/10/2010

(8) Công trình thủy điện Đồng Nai 8 (dự kiến). Công trình Đồng Nai 8 đã chia nhỏ thành các bậc thang nhỏ là: Tà Lài, Phú Tân 1, Phú Tân 2, Thanh Sơn, Ngọc Định

- (9) Công trình thủy điện Trị An (hiện có).

Với sơ đồ các bậc thang công trình khai thác tổng hợp nguồn nước dòng chính sông Đồng Nai trên đây sẽ cho tổng công suất lắp máy 2.010 MW và tổng điện lượng trung bình nhiều năm 8.590 GWh.

2.1.2 Sơ đồ khai thác sông La Ngà

Trên sông La Ngà dự kiến xây dựng 5 bậc thang công trình là:

- (1) Công trình thủy điện Hàm Thuận (hiện có)
- (2) Công trình thủy điện Đa Mi (hiện có)
- (3) Công trình thủy điện La Ngà 3 (dự kiến)
- (4) Công trình thủy lợi Tà Pao (đang xây dựng)

(5) Công trình thủy lợi Võ Đất (dự kiến).

Hiện đã có 2 công trình thủy điện Hàm Thuận và Đa Mi. Kế đến, tại Tà Pao sẽ xây dựng đập dâng để tưới cho khoảng 22.000 ha đất canh tác của các huyện Tánh Linh, Đức Linh (Bình Thuận) và Tân Phú, Định Quán (Đồng Nai). Hai công trình Hàm Thuận và Đa Mi có tổng công suất 475 MW và điện lượng bình quân năm 1.550 GWh.

2.1.3 Sơ đồ khai thác sông Bé

Sơ đồ khai thác bậc thang trên sông Bé gồm 4 công trình chính là:

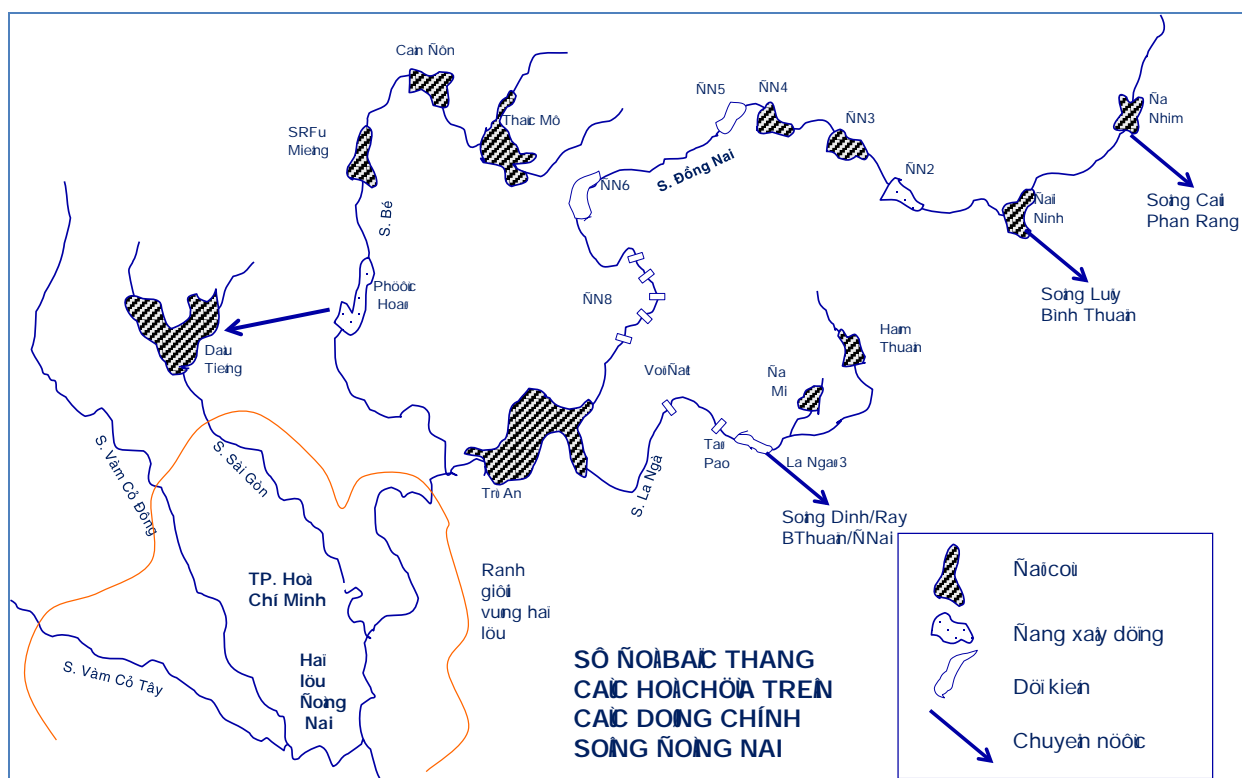
- (1) Công trình thủy điện Thác Mơ (hiện có)
- (2) Công trình thủy điện Cần Đơn (hiện có)
- (3) Công trình thủy điện Srock Phu Miêng (hiện có)
- (4) Công trình thủy lợi Phước Hoà (đang xây dựng).

Với sơ đồ các bậc thang công trình khai thác tổng hợp nguồn nước sông Bé trên đây sẽ cho tổng công suất lắp đặt 270 MW và tổng điện lượng trung bình nhiều năm 1.201GWh.

2.1.4 Sơ đồ khai thác sông Sài Gòn

Sơ đồ khai thác bậc thang trên sông Sài Gòn gồm:

- (1) Công trình chính là hồ Dầu Tiếng (hiện có).



Hình 3: Sơ đồ bậc thang các hồ chứa trên các dòng chính sông Đồng Nai

Như vậy, tổng hợp cả 4 lưu vực sông, sơ đồ bậc thang khai thác hệ thống sông Đồng Nai sẽ gồm 19 công trình. Trong 19 bậc thang có 15 công trình có nhiệm vụ phát điện là chính và 4 công trình thủy lợi với nhiệm vụ tưới là chính, 12 công trình đã có hoặc đang xây dựng và 7 công trình dự kiến. Có 9 trong số 16 công trình thủy điện đã xây dựng và đưa vào sử dụng, 2 đang xây dựng sắp hoàn thành và 2 đang trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, còn lại là các công trình dự kiến trong các quy hoạch. Trong số 4 công trình tưới là chính có 1 công trình đã có, 1 đang xây dựng và 2 công trình tưới đều trong giai đoạn chuẩn bị.

2.2 Các công trình bậc thang dự kiến tiếp tục xây dựng

2.2.1 Công trình thủy điện Đồng Nai 5

Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 do Tập đoàn TKV làm chủ đầu tư nằm trong Quy hoạch điện VI của Chính phủ. Dự án thuộc nhóm A, công trình cấp II với công suất 150MW, trên sông Đồng Nai thuộc huyện Đăk R'Lấp (tỉnh Đăk Nông) và huyện Bảo Lâm (tỉnh Lâm Đồng).

Hồ chứa Đồng Nai 5 được thiết kế với các thông số kỹ thuật sau:

Diện tích lưu vực:	1594 km ²
Lưu lượng bình quân năm:	108,93 m ³ /s
MNDBT:	290 m
MNC:	285 m
MN gia cường:	268,6 m
Dung tích tổng cộng:	268,6 triệu m ³
Dung tích hữu ích:	39,26 triệu m ³
Dung tích chết	229,4 triệu m ³
Công suất lắp máy:	173 MW
Điện lượng trung bình năm:	829 triệu KWh.

2.2.2 Công trình thủy điện Đồng Nai 6

Công trình thủy điện Đồng Nai 6 được điều chỉnh thành 2 tuyến là Đồng Nai 6 và Đồng Nai 6A theo quyết định 5117/QĐ-BCT ngày 14/10/2010.

✓ Thủy điện Đồng Nai 6

Công trình thủy điện Đồng Nai 6 là bậc thứ sáu trên sông Đồng Nai, cách hồ Đồng Nai 5 khoảng 16 km về phía hạ lưu, thuộc xã Hưng Bình (huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông) và xã Đồng Nai Thượng (huyện Cát Tiên, Lâm Đồng). Công trình dự kiến sẽ được xây dựng.

Thông số lý thuật cơ bản:

- Diện tích lưu vực:	83km ²
- Q bình quân:	110,4 m ³ /s

- Mức nước lũ thiết kế:	228.13 m
- MNDBT:	219 m
- Mức nước chết:	219m
- Tổng dung tích hồ:	69.10 ⁶ m ³
- Dung tích hữu ích:	19 10 ⁶ m ³
- Điện lượng trung bình năm:	52 10 ⁶ KWh
- Q max qua tuabin:	351 m ³ /s.

✓ **Thủy điện Đồng Nai 6A**

Công trình thủy điện Đồng Nai 6A là bậc thứ bảy trên sông Đồng Nai, cách hồ Đồng Nai 6 khoảng 11 Km về phía hạ lưu, thuộc xã Đồng Nai (huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước) và xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên, Lâm Đồng). Công trình dự kiến sẽ được xây dựng.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

- Diện tích lưu vực:	353 km ²
- Q bình quân năm:	116,65 m ³ /s
- MNDBT:	175 m
- Mức nước chết:	170 m
- Tổng dung tích hồ:	30,3 triệu m ³
- Dung tích hữu ích :	9,56 triệu m ³
- Điện lượng trung bình năm:	425 KWh
- Qmax qua tuabin:	383 m ³ /s.

2.2.3 Công trình thủy điện Đồng Nai 8

Công trình thủy điện Đồng Nai 8 đã chia nhỏ thành các bậc thang nhỏ là: Tà Lài, Phú Tân 1, Phú Tân 2, Thanh Sơn, Ngọc Định.

✓ **Thủy điện Tà Lài:**

Đập Tà Lài nằm trên dòng chính sông Đồng Nai cách hồ thủy điện Đồng Nai 6A khoảng 35 km về hạ lưu, thuộc xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Công trình dự kiến sẽ được xây dựng với các thông số thiết kế như sau:

- Diện tích lưu vực:	2873 km
- Q bình quân năm:	311 m ³ /s
- MNDBT:	111 m
- Công suất lắp máy:	20 MW.

✓ **Thủy điện Phú Tân 1:**

Vị trí tuyến đập Phú Tân 1 nằm cách đuôi hồ Trị An khoảng 15 km dọc theo đường sông về phía thượng lưu. Vai phải đập và tuyến năng lượng nằm trong địa phận xã Thanh Sơn – huyện Định Quán, vai trái đập thuộc xã Tà Lài, huyện Tân Phú. Lòng

hồ thuộc địa phận cả hai xã Thanh Sơn và Tà Lại. Công trình dự kiến khởi công vào cuối năm 2011 và hoàn thành vào năm 2014.

Các thông số kỹ thuật của dự án:

- Mức nước dâng bình thường: 105 m
- Mức nước chết: 104m
- Cột nước tính toán: Htt = 6,5 m
- Công suất lắp máy: Nlm = 28 MW
- Điện lượng trung bình năm: $E0 = 124 \times 10^6$ KWh.

✓ **Thủy điện Phú Tân 2:**

Vị trí tuyến đập Phú Tân 2 nằm cách đuôi hồ Trị An khoảng 11km về phía thượng lưu dọc theo sông Đồng Nai. Vai phải đập thuộc địa phận xã Thanh Sơn – huyện Định Quán, vai trái đập và tuyến năng lượng thuộc địa phận xã Phú Tân - huyện Tân Phú. Lòng hồ thuộc địa phận cả hai xã Thanh Sơn và Phú Tân. Công trình được khởi công xây dựng vào đầu năm 2011 và dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2013.

Các thông số kỹ thuật của dự án:

- Mức nước dâng bình thường: 97 m
- Mức nước chết: 96m
- Cột nước tính toán: Htt = 14 m
- Công suất lắp máy: Nlm = 81 MW
- Điện lượng trung bình năm: $E0 = 339,98 \times 10^6$ KWh.

✓ **Thủy điện Thanh Sơn:**

Vị trí tuyến đập Thanh Sơn nằm cách đập Phú Tân 2 khoảng 2,5km, thuộc hai xã Thanh Sơn và Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Công trình dự kiến sẽ được xây dựng với các thông số kỹ thuật cơ bản sau:

- Diện tích lưu vực: 47 km²
- Qbình quân năm: 314 m³/s
- Mức nước dâng bình thường: 80 m
- Công suất lắp máy: 40 MW.

✓ **Thủy điện Ngọc Định:**

Vị trí tuyến đập Ngọc Định nằm ngay đuôi hồ Trị An. Vai phải đập và tuyến năng lượng nằm trong địa phận xã Thanh Sơn, vai trái đập thuộc xã Ngọc Định huyện Định Quán.

Các thông số kỹ thuật của dự án:

- Mức nước dâng bình thường: 67 m
- Mức nước chết: 66m
- Cột nước tính toán: Htt = 4,1 m

- Công suất lắp máy: $N_{lm} = 16 \text{ MW}$
- Điện lượng trung bình năm: $E_0 = 70 \times 10^6 \text{ KWh.}$

2.2.4 Công trình thủy lợi La Ngà 3

Hồ La Ngà 3 nằm trên dòng chính sông La Ngà, tại vị trí hợp lưu giữa sông Đa Mi và sông La Ngà, tận dụng nguồn nước xả từ công trình Hàm Thuận – Đa Mi và trên dòng chính La Ngà để phát điện và cấp nước tưới. Đây là công trình dự kiến sẽ được xây dựng vào các năm tới.

Nhiệm vụ chính của hồ La Ngà 3 được xác định là điều tiết nguồn nước xả sau công trình Hàm Thuận- Đa Mi tăng thêm lưu lượng mùa khô để tưới, cấp nước cho vùng hạ lưu sông và chuyển nước cho các lưu vực sông ven biển thuộc tỉnh Bình Thuận và Đồng Nai. Hồ La Ngà 3 có khả năng cấp nước cho đập Tao Pao và Võ Đất theo diện tích tưới thiết kế, ngoài ra còn có thể tưới thêm cho 13.900 ha cho lưu vực sông Dinh, 4.000 ha của vùng cao Xuân Lộc, 10.500 ha vùng thượng du sông Ray, 20.000 ha của đồng bằng Phan Thiết, cấp nước công suất 300.000 m³/ngày cho tỉnh Bình Thuận (100.000m³ cho lưu vực sông Dinh và 200.000m³ cho thành phố Phan Thiết) và 300.000m³/ngày cho lưu vực sông Ray. Kết hợp phát điện sau đập với công suất đảm bảo 90% là 11,357 MW, công suất lắp máy dự kiến là 34 MW, điện lượng trung bình năm là 152,2.10⁶KWh.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

- Diện tích lưu vực: 1953 km²
- Mực nước lũ thiết kế: 166m
- MNDBT: 164m
- Mực nước chết: 138m
- Qmax qua tuabin: 129 m³/s.

2.2.5 Công trình thủy lợi Võ Đất

Đập Võ Đất nằm trên dòng chính sông La Ngà, tại vị trí thác Võ Đất. Đây là công trình dự kiến sẽ được xây dựng. Đập có nhiệm vụ tưới cho 19.700 ha đất canh tác của huyện Định Quán, Xuân Lộc, Long Khánh (tỉnh Đồng Nai) và huyện Đức Linh (tỉnh Bình Thuận), trong đó tưới tự chảy 9.700 ha thuộc vùng Gia Huynh, suối Rết và bơm lên hồ Gia Ray (dự kiến) tưới cho 10.000 ha vùng Bảo Chánh, thượng sông Ray. Diện tích tưới thuộc huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận là 3.900ha.

Các thông số cơ bản:

- Diện tích lưu vực: 1080 km²
- Q trung bình năm: 114 m³/s
- MNDBT: 102 m

Công trình bao gồm các hạng mục chính:

- Đập dâng nước: có cao trình 105m, chiều dài 204m

- Đập tràn tháo lũ: $Q_{lũ1\%} = 4.578 \text{ m}^3/\text{s}$
- Kênh tưới chính: chiều dài kênh 27 km. Bố trí bên bờ trái, đổ nước vào hồ Trà Tân và dùng bơm tưới cho khu cao
- Trạm bơm chuyển nước: $Q=14\text{m}^3/\text{s}$.

2.3 Các công trình trên dòng nhánh, sông suối nhỏ

Các công trình thủy lợi được xây dựng trên sông suối nhỏ phần lớn là các công trình tưới, tiêu. Các công trình tưới có quy mô vừa và nhỏ, với các dạng hồ chứa, đập dâng, trạm bơm điện, cống lấy nước và kênh dẫn nước. Bên cạnh đó còn có biện pháp thủy lợi hỗ trợ khác như bơm nhỏ từ các ao, hồ, sông, suối, khai thác nước ngầm và lợi dụng thủy triều cũng được áp dụng.

Kết quả điều tra và thu thập tài liệu hiện trạng các công trình hồ đập phục vụ tưới đến năm 2011 của toàn lưu vực LVSDN gồm có hồ chứa 601 công trình, đập dâng 411 công trình như sau.

Bảng 1: Tổng hợp công trình hồ, đập của lưu vực theo tỉnh

Hạng mục	Số lượng	Cấp nước (m ³ /ngày)	F thiết kế (ha)	Diện tích được tưới thực tế (ha)		
				Tổng	Trong đó	
					Hàng năm	Lâu năm
Toàn lưu vực	1.012	241.977	195.1435	139.697	99.316	30.381
Trong đó						
Lâm Đồng	471	64310	42751	33259	22949	10310
Đắc Nông	107		11565	7449		
Bình Thuận	110	500	52542	27411	21841	5079
Đồng Nai	106	9800	26491	44266	33273	10993
Bình Phước	54	51867	6869.5	6546.5	4348.9	2197.6
Bình Dương	20		1465	1075		
Bà Rịa Vũng Tàu	57	115500	20555	6538	4964	1319
Ninh Thuận	87		32904	13600	11941	483

Chương 3: TÌNH HÌNH LŨ LỤT VÀ HẠN HÁN NĂM 2011

3.1 Tình hình lũ lụt

Năm 2011 được cảnh báo là năm biến đổi khí hậu mạnh trong khu vực cũng như trên toàn thế giới. Hệ quả thời tiết xảy ra là đan xen những khu vực mưa lớn, lụt lội với những khu vực thiếu hụt lượng mưa gây hạn hán. Vừa qua tại đồng bằng sông Cửu Long lũ lớn xảy ra gây ngập úng trên diện rộng lâu dài. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng đó, lưu vực sông Đồng Nai cũng đang bị chi phối bởi thời tiết rất bất thường. Chế độ mưa, lũ, thủy văn có thể nói là bất lợi cho sản xuất và các hoạt động kinh tế xã hội.

3.1.1 Tỉnh Bình Phước

Trong năm 2011, trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có mưa nhiều trên diện rộng, đặc biệt khu vực Bù Nho, Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập có mưa lớn, xuất hiện lũ trên suối Đâm thuộc các xã Bù Nho, Lâm Hà, Suối Rạt xã Phú Riềng và suối Rạt ở thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú. Theo Thường trực Ban chỉ huy PCLB và TKCN tỉnh Bình Phước, mùa mưa năm 2011 ở tỉnh đến sớm từ đầu tháng 4/2011 và có nhiều mưa lớn kèm theo giông, gió và lốc sét xảy ra ở hầu hết các địa phương trong tỉnh.

Ngày 2/5, một cơn mưa đá lớn kèm theo lốc xoáy bất ngờ ập tới đã tàn phá nặng nề tài sản của người dân nơi đây, đặc biệt, khu vực trọng điểm của luồng lốc như ở ấp 6 xã Đồng Tiến và ấp Xắc Xi, xã Tân Phước. Diện tích thiệt hại ban đầu khoảng hơn 300ha cao su, điều, cây ăn trái, sao... ước khoảng 30 tỷ đồng; trong đó, ấp Xắc Xi bị thiệt hại nặng nhất với khoảng 250ha. Bên cạnh thiệt hại về cây trồng, 5 ngôi nhà của các hộ dân nằm trong tâm lốc cũng bị tốc mái, đổ tường, có gia đình lốc cuốn chỉ còn sót lại nền nhà.

Theo thống kê ban đầu của Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, chỉ trong vòng chưa tới 1 tháng, mưa đá và lốc xoáy đã làm sập và tốc mái hơn 100 căn nhà; gãy đổ gần 2.000 ha cây trồng (chủ yếu là cây công nghiệp như cao su, tiêu, điều) tập trung ở các huyện Bù Gia Mập, Đồng Phú và Bù Đăng. Ước thiệt hại do lốc xoáy và mưa đá gây ra ở các địa phương trong tỉnh khoảng 180 tỷ đồng - gấp 8 lần con số thống kê thiệt hại do lốc xoáy gây ra của năm 2010 là 25 tỷ đồng.

3.1.2 TP. Hồ Chí Minh

Trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, ngày 26/10 do ảnh hưởng của triều cường lên cao, nhiều tuyến đường tại Sài Gòn bị ngập nặng. Có nơi nước dâng gần 0,5m khiến xe cộ bị chết máy, giao thông hỗn loạn. Tại đường Phan Đình Phùng, đoạn dưới chân cầu Kiêu đến đường Huỳnh Văn Bánh (quận Phú Nhuận) bị ngập rất sâu. Đường Lương Định Của (Quận 2) bị ngập sâu nhất. Vào lúc 17 giờ ngày 27-10, do ảnh hưởng triều cường, một đoạn bờ bao hơn 3 m tại KP 8, phường Linh Đông, quận Thủ Đức – TPHCM bị vỡ, nước ngập hàng trăm nhà dân, nước ngập sâu khiến hơn 200 m đường 36 chìm trong nước, có nơi ngập sâu gần 1,5 m. Sau đó, vào ngày 29-10, đỉnh triều lên đến 1,57m, cao nhất trong vòng 50 năm qua khiến TP. Hồ Chí Minh bị ngập nặng, nhiều đoạn đê bao bị vỡ. Sáng ngày 31/10, đỉnh triều tại trạm Phú An (sông Sài Gòn) chỉ còn ở mức 1,48m nhưng nhiều nơi trên địa bàn thành phố vẫn bị ngập sâu trong nước như đường Nguyễn Hữu Cảnh, Ngô Tất Tố, Ung Văn Khiêm, cư xá Thanh Đa (quận Bình Thạnh), Lương Định Của (Quận 2), Kha Vạn Cân (quận Thủ Đức)... Đỉnh triều xuất hiện trùng giờ đi làm buổi sáng nên đã gây ùn tắc nghiêm trọng ở nhiều tuyến đường. Nguyên nhân chủ yếu gây ra ngập nặng ở TP. Hồ Chí Minh vào cuối tháng 10 năm nay là do triều cường quá lớn khiến các đê bao bị vỡ làm nước sông tràn vào quá nhanh làm cho người dân trở tay không kịp.

Chiều 11-11, cơn mưa kéo dài nhiều giờ kết hợp với đợt triều cường giữa tháng 11 lên cao vượt mức báo động 2 đã làm nhiều tuyến đường trên địa bàn TPHCM bị ngập sâu trong nước từ 20 đến 40cm. Do xuất hiện đúng vào giờ cao điểm nên tình hình trên đã gây ra tình trạng ùn tắc giao thông cục bộ tại hàng chục tuyến đường, khu vực nội và ngoại thành TP. Hồ Chí Minh. Tại các tuyến đường như Nguyễn Thị Thập, Huỳnh Tấn Phát (Quận 7), Ngô Tất Tố, Nguyễn Hữu Cảnh (Bình Thạnh), Lương Định Của, Xa lộ Hà Nội (Quận 2), Phan Đình Phùng, Phan Xích Long (quận Phú Nhuận), Bà Hom, Âu Dương Lân (Quận 6)... nước ngập từ 20 đến 40cm.

3.1.3 Tỉnh Bình Dương

Chiều ngày 8/10, triều cường gặp đợt xả lũ hồ Dầu Tiếng làm vỡ nhiều tuyến đê bao ven sông Sài Gòn đoạn thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, Bình Dương. Khu dân cư ấp Trung, khu phố Hòa Long, xã Vĩnh Phú bị nước tràn vào gây ngập sâu từ 0,5 đến 1m. Nhiều vườn trồng mai phục vụ Tết đã bị nước nhấn chìm đến ngọn. Khoảng 40 - 50ha đất trồng hoa màu của người dân ở các ấp Hòa Long, ấp Trung, xã Vĩnh Phú bị ngập úng.

Vào cuối tháng, hôm 28-10, đợt triều cường lịch sử đã làm vỡ đoạn đê tại phường Vĩnh Phú, thị xã Thuận An khá bất ngờ khiến 1.885 nhà ở bị ngập sâu từ 1-2m, người dân trở tay không kịp để di dời tài sản nên thiệt hại lên đến nhiều tỷ đồng.

Sáng ngày 30-10, thị xã Thuận An đã huy động hơn 100 dân phòng, lực lượng thanh niên cùng nhiều phương tiện cơ giới dùng gần 10.000 bao cát, 100 cây dừa để vá

lại đoạn đê bao trên kênh tiêu thoát nước Sóng Thần - Đồng An (phường Vĩnh Phú) bị vỡ và gia cố gần 2km đê bao còn xung yếu để đối phó các đợt triều cường mới.

3.1.4 Tỉnh Đồng Nai

Ngày 23-8, cơn mưa lớn kéo dài khoảng một giờ liền đã gây lũ quét trên tuyến Quốc lộ 20 đoạn đi qua địa bàn xã Quang Trung, huyện Thống Nhất và cuốn mất tích một người. Tại vị trí này do nước ngập quá sâu, chảy xiết, rất nguy hiểm cho người tham gia giao thông. Ngoài ra, do mưa lớn, một số khu vực như ấp Lê Lợi 1, 2 cũng bị ngập sâu trong biển nước từ 50 – 70cm nhiều giờ liền.

Chiều ngày 17-10, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp từ phía Bắc dịch chuyển xuống phía Nam, Đồng Nai có mưa lớn kéo dài trên diện rộng. Mưa lớn gây ngập cục bộ ở một số đoạn đường thuộc TP. Biên Hòa như: đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn qua phường Trảng Dài) xã Hóa An, đường Đồng Khởi, đường Phạm Văn Thuận...

3.1.5 Tỉnh Bình Thuận

Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, vào ngày 21/8 tại huyện Tánh Linh mưa lớn liên tiếp nhiều ngày, nước thượng nguồn đổ về đã làm vỡ kè Tà Pao và gãy một số cột bê tông. Cùng lúc này tại xã Đồng Kho huyện Tánh Linh mưa lớn cũng gây sập nhà một cụ bà làm cho cụ bà bị đè chết trong nhà.

Liên tiếp từ ngày 30-8 đến 1-9, mưa lớn đã gây thiệt hại nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Trong đó, huyện Hàm Thuận Bắc là địa bàn chịu thiệt hại nặng nhất về hoa màu và bị sạt lở núi. Tại thôn Dân Hiệp, xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, hơn 20 ha đất sản xuất của người dân bị thiệt hại nặng, nhiều diện tích bắp lai vừa được trồng khoảng 20 ngày đã bị lũ quét sạch. Mưa lớn cũng đã làm sạt lở một khối lượng lớn đất đá từ đỉnh núi, đe dọa sự an toàn của bà con, vết lở có chiều dài hơn 200 m, rộng gần 20 m. Khu sạt lở nằm ngay trong khu vực sản xuất của bà con và chỉ cách khu dân cư chưa đầy 2 km. Theo người dân ở đây, mưa lớn gây sạt lở vào ban đêm, khi đó toàn bộ gia súc của người dân đã đưa về chuồng nên hạn chế thiệt hại. Tại hồ sông Quao trên địa bàn Hàm Thuận Bắc, do lượng mưa lớn, nước đổ về hồ với lưu lượng khoảng 30 m³/giây. Để bảo đảm an toàn cho hồ, ban quản lý hồ đã xả lũ với lưu lượng 30-50 m³/giây. Do lượng nước xả lũ quá lớn đã gây ngập úng hoa màu và tràn vào nhà dân, gây thiệt hại hơn 10 ha lúa và khoảng 30 ha thanh long.

Trong những ngày đầu tháng 10, thời tiết khu vực Bình Thuận chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới có trục qua Nam Trung bộ nối với tâm vùng áp thấp ở khu vực giữa Biển Đông đã gây ra mưa lớn trên diện rộng. Theo báo cáo về tình hình thiệt hại, huyện Hàm Thuận Bắc có 9 xã bị ngập úng cục bộ, có 4 căn nhà ở xã Thuận Minh bị ngập nước. Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp ở Hàm Thuận Bắc bị ngập úng là 1486,5 ha, trong đó có 952,5 ha lúa, còn lại là thanh long và rau màu các loại. Ngoài ra còn có 8.105m đường giao thông nông thôn và 5 công bị sạt lở, hư hỏng. Từ ngày 8 đến ngày 9 tháng 10, mưa lớn đều khắp trên địa bàn huyện Bắc Bình đã làm cho 266 căn nhà dân bị ngập nước và 1.435,6 ha lúa và hoa màu bị thiệt hại; một số công trình

thủy lợi bị hư hỏng (đập Đồng Mới, Ó Chay và đập Ma Đé bị trôi, sập hoàn toàn), 700m đường giao thông nông thôn bị hư hỏng... Các địa phương còn lại như Hàm Thuận Nam có hơn 600 ha lúa và hoa màu bị ngập, thị xã La Gi có 110 ha thanh long bị ngập úng và bị sạt lở 80m bờ sông... Ước giá trị thiệt hại ban đầu của toàn tỉnh là hơn 30 tỉ đồng.

3.1.6 Tỉnh Ninh Thuận

Vào đầu tháng 6, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận mưa lớn kéo dài trong 4 ngày đã làm vỡ đập Gia Bê bắc qua suối Gia Nhông trên tuyến đường Ninh Bình – Phước Bình, huyện miền núi Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Theo báo cáo của huyện này, vào sáng 5-6, đoạn đập tràn bị sạt lở có chiều dài khoảng 70 m, kéo theo hệ thống cống hạ lưu bị hư hỏng hoàn toàn và phần đường bê-tông nhựa liền kề bị xói lở hơn 13 m. Ước tính, tổng thiệt hại hàng trăm triệu đồng.

Ngày 22/8, một trận mưa lớn kéo dài gần 4 giờ ở huyện miền núi Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận khiến nước lũ từ thượng nguồn đột ngột đổ về cuốn trôi 3 cây cầu, hàng trăm gia cầm, gây thiệt hại gần 30 ha hoa màu đang chuẩn bị thu hoạch của các xã Lâm Sơn, Lương Sơn và thị trấn Tân Sơn. Theo thống kê ban đầu của UBND huyện Ninh Sơn, có gần 30 ha hoa màu các loại bị hư hỏng từ 50 đến 80%, 2 căn nhà, 1 quán cà phê cùng nhiều tài sản của người dân và hàng trăm gia cầm bị lũ cuốn trôi.

3.1.7 Tỉnh Đắk Nông

Cũng nằm trong phạm vi ảnh hưởng của vùng khí hậu Tây Nguyên, Đắk Nông mưa lớn gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng.

Theo thống kê của tỉnh Đắk Nông, trong mùa mưa lũ năm 2011 đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản: 1 người chết; 3 nhà bị sập đổ, 58 nhà bị tốc mái, 74 nhà bị ngập, 119 bộ bàn ghế bị hư hỏng; 6,3 ha lúa, 159 ha hoa màu, 72,95 ha cây công nghiệp, 7,8 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại; 1 trụ điện bị gãy đổ, 4 cầu gỗ bị cuốn trôi; 41 km đường Quốc lộ 14C, 4,5 km đường Tỉnh lộ 4, 1,2 km đường giao thông nông thôn bị hư hỏng nặng mặt đường; 1 công trình thủy lợi hồ Thôn 3B Bon Sa Nar bị sạt lở nghiêm trọng tràn xả lũ; 105.000m³ đất đá công trình giao thông, thủy lợi bị sạt, trượt. Ước tính tổng thiệt hại về kinh tế là 23,586 tỷ đồng.

3.1.8 Tỉnh Lâm Đồng

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, vào khoảng trung tuần tháng 9 mưa lớn nhiều ngày liền cũng gây ngập lụt nhiều xã huyện và gây thiệt hại nặng. Theo thống kê của UBND huyện Cát Tiên (Lâm Đồng) cho biết lũ lụt đã làm 325 hộ có nhà ở bị ngập phải di dời, tuy nhiên chỉ có 25 hộ phải di dời đến nơi ở tạm, số còn lại được chuyển lên gác.

Tổng diện tích gieo trồng bị ngập 484,5 ha, trong đó diện tích lúa vụ mùa bị ngập 307 ha (lúa gieo sạ từ 30-50 ngày tuổi), các loại cây trồng khác là 177,5 ha; diện

tích ao cá bị ngập 5ha. Đường ĐT 721 ngập 3 vị trí, tổng chiều dài khoảng 3,1 km tại địa bàn thị trấn Đồng Nai và các xã Phù Mỹ, Phước Cát 2, mức ngập sâu nhất khoảng 0,7m (khu vực thị trấn Đồng Nai); đường giao thông nông thôn bị ngập 16,2 km. Có 13 trường học bị nước tràn vào sân trường; trong đó trường THCS Đồng Nai nước đã tràn vào nền nhà, mức ngập 0,3 mét.

Tính đến ngày 13-9, tại hai huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng là Cát Tiên và Đạ Tẻh, mưa lũ đã làm cho 3 người chết, 2 người chết do bị nước cuốn trôi, một người bị sét đánh. Mưa lớn liên tục cũng gây ngập lụt khoảng 500 hộ dân, hàng chục cây cầu liên thôn bị nước cuốn trôi làm cô lập cục bộ nhiều thôn xóm, trên 3.000 vật nuôi bị chết do nước lũ... ước tính thiệt hại gần 10 tỉ đồng.

3.1.9 Tỉnh Tây Ninh

Sau trận mưa lớn kéo dài nhiều giờ từ chiều 20 đến 21/9 đã làm cho một số khu vực trong thị trấn huyện Dương Minh Châu bị ngập úng gây thiệt hại nặng nề, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Ngoài thị trấn Dương Minh Châu còn có các xã Suối Đá, Phước Ninh, Phan cũng xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ, gây thiệt hại đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, ước tính gây thiệt hại trên 30ha hoa màu và các loại cây nông nghiệp khác.

Khoảng nửa đầu tháng 11, nước lũ từ phía Campuchia đổ qua cũng làm cho một đoạn đường 786, dài khoảng 800 mét, nơi tiếp giáp với tỉnh Long An (xã Phước Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh) bị ngập sâu trong nước. Tỉnh lộ 786 nối từ thị xã Tây Ninh qua địa bàn các huyện Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng và tiếp giáp với địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Đây là con đường nối liền giữa tỉnh Tây Ninh với tỉnh Long An.

3.2 Tình hình hạn hán

3.2.1 Tình hình chung

Các dữ liệu của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) công bố ngày 29/11 bên lề Hội nghị các bên Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP-17) đang diễn ra tại Durban - Nam Phi cho thấy năm 2011 là một trong 10 năm nóng kỷ lục kể từ năm 1850.

Theo WMO, nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất năm 2011 ở hầu hết các khu vực trên thế giới đều cao hơn mức trung bình dài hạn, đặc biệt nhiệt độ ở miền Bắc nước Nga từ tháng 1 đến tháng 10 cao hơn mức trung bình dài hạn tới 4 độ C.

Lượng băng ở Nam Cực năm 2011 cũng giảm xuống mức thấp kỷ lục mặc dù diện che phủ của băng là một trong hai năm thấp nhất.

Khí hậu toàn cầu năm 2011 bị tác động nặng nề của hiện tượng La Nina mạnh kéo dài từ sáu tháng cuối năm 2010 đến hết sáu tháng đầu năm 2011. Đây là một trong những La Nina mạnh nhất trong vòng 60 năm qua. Song hành với nạn hạn hán nghiêm

trọng ở Đông Phi, miền Nam nước Mỹ và các đảo ở vùng xích đạo trung tâm Thái Bình Dương, lũ lụt lớn ở Đông Australia, Nam Á và miền Nam châu Phi.

Tổng Thư ký WMO Michel Jarraud nhấn mạnh vai trò của WMO là cung cấp tri thức khoa học để các nhà hoạch định chính sách hành động. Ông cho rằng không thể phủ nhận thực tế là Trái Đất đang nóng lên nhanh chóng do hoạt động của con người. Sự tập trung của khí thải gây hiệu ứng nhà kính đã đạt mức kỷ lục mới và nhiệt độ Trái Đất đang tiệm cận nhanh tới mức tăng 2-2,4 độ C so với nhiệt độ thời kỳ tiền công nghiệp. Đây là mức tăng đã được các nhà khoa học cảnh báo nếu vượt quá có thể gây thảm họa cho nhân loại.

Do vậy, Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng cũng chịu sự ảnh hưởng đó. Trong năm 2011, các tỉnh trên lưu vực sông Đồng Nai cũng bị thiệt hại không nhỏ do hạn hán gây ra.

3.2.2 Đặc điểm hạn hán của LVSDN

Tình hình hạn hán ở LVSDN khá khắc nghiệt do 2 nguyên nhân chính:

- Khách quan: có một mùa khô không mưa hoặc mưa rất ít kéo dài, địa hình dốc đã hạn chế khả năng trữ nước mưa;

- Chủ quan: xu thế sử dụng nước ngày càng gia tăng theo nhịp độ phát triển kinh tế và dân số, cùng với các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội theo hướng khai thác nhiều hơn là bảo vệ tài nguyên và vấn đề quy hoạch và sử dụng nguồn nước chưa hợp lý làm cho dòng chảy cơ bản ở một số sông suối bị suy giảm.

Xét theo dòng chảy kiệt, module kiệt bình quân tháng kiệt nhất của LVHTSDN vào khoảng 2-3 l/s.km². Thượng Đa Nhim, lưu vực sông Sài Gòn và các sông nhỏ có nguồn từ vùng đồi Xuân Lộc như Lá Buông, suối Cả... là những nơi có dòng chảy kiệt dồi dào hơn cả, đạt module từ 5-8 l/s.km². Lưu vực La Ngà, thượng Đa Dung, trung lưu sông Đồng Nai có module kiệt khá, từ 3-5 l/s.km². Lưu vực sông Bé và sông Vàm Cỏ Đông có module kiệt trung bình, từ 2-3 l/s.km². Hạ lưu vực Đa Nhim, một số suối nhỏ thuộc hạ lưu vực sông Bé... có module kiệt nhỏ nhất, từ 0,5-2,0 l/s.km². Ở các vùng này, với các lưu vực có diện tích dưới 100 km², thường là cho module kiệt dưới 0,5 l/s.km², thậm chí bằng không.

Từ tháng II-IV là khoảng thời gian kiệt nhất, trong đó, tháng III và IV chiếm đến 85-95% trường hợp là tháng kiệt nhất trong năm.

Theo thống kê trên liệu tài liệu nhiều năm, tháng III có tần số xuất hiện tháng kiệt nhất cao hơn hẳn các tháng khác, với 60-70%, thậm chí trên 75% trường hợp, ngoại trừ sông Vàm Cỏ Đông tháng IV có xu thế cao hơn.

Kế đến là tháng IV, với 20-30% trường hợp và tháng II với dưới 5% trường hợp. Một vài nơi, tháng V cũng có thể là tháng kiệt nhất nhưng rất hiếm gặp, chỉ 1-2 trường hợp trong hàng chục năm và ở từng lưu vực riêng rẽ. Tuy nhiên, cũng theo thống kê, dòng chảy ngày kiệt nhất trong năm lại thường rơi vào tháng IV, trong khoảng thời gian từ đầu đến giữa tháng, với trên 60% trường hợp. Kế đến, tháng III và

V cũng có khả năng cho kiệt ngày nhỏ nhất trong năm, với từ 15-25% trường hợp cho tháng III và 20-30% trường hợp cho tháng V. Không thấy kiệt ngày rơi vào tháng II hay tháng VI. Nếu xét theo thời đoạn, thì gần như 100% trường hợp kiệt ngày rơi vào khoảng từ 20/III-10/V (khoảng 50 ngày). Những năm kiệt xuất hiện vào cuối tháng V thường là những năm kiệt lịch sử, như 1977, 1987, 1998, gần đây nhất có các năm 2004, 2005, 2007 và gần nhất năm 2010.

3.2.3 Tình hình hạn hán năm 2011

Năm 2011 sản xuất nông nghiệp trên địa bàn lưu vực hệ thống sông Đồng Nai gặp không ít khó khăn do hạn hán kéo dài nên thiếu nước tưới, tình hình sâu bệnh phát triển làm cho năng suất cây trồng giảm.

1. Tỉnh Đắk Nông

Mới đầu mùa khô hàng chục ngàn ha cây trồng đã bị hạn hán khiến cuộc sống người dân cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ông Nguyễn Văn Toàn - Phó Giám đốc Sở NN-PTNT tỉnh Đắk Nông, cho biết: “Ước tính đến cuối tháng 3, toàn tỉnh đã có khoảng 500ha lúa nước tại hai huyện Krông Nô và Cư Jut không có nước tưới. Hơn 10.000ha cà phê của các huyện Đắk Mil, Cư Jut thiếu nước tưới hai đợt cuối, còn các huyện Đắk R’Lấp, Tuy Đức thiếu nước một đợt”.

2. Tỉnh Lâm Đồng

Theo Chi cục Thủy lợi Lâm Đồng, từ nửa cuối tháng 2, hiện tất cả các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh này đã xuống thấp hơn mực nước dâng bình thường từ 2 đến gần 10m và đang có nguy cơ xuống thấp ở mực nước chết và thấp hơn mực nước chết là một hiện tượng rất bất thường.

Cũng theo Chi cục Thủy lợi Lâm Đồng, hiện tượng mực nước ở các hồ thủy lợi cạn kiệt quá sớm đe dọa nghiêm trọng vụ đông xuân này của tỉnh Lâm Đồng. Tại huyện Cát Tiên, huyện trọng điểm lúa của tỉnh, mực nước của hai hồ thủy lợi lớn của huyện là Đắc Lô và Phước Trung đã xuống thấp hơn mực nước dâng bình thường từ 6m (hồ Đắc Lô) đến 9m (hồ Phước Trung), thấp hơn mực nước cùng kỳ năm 2010 từ 3,5m đến 9m. Cùng đó, sông Đồng Nai chảy qua địa phận Cát Tiên cũng đã cạn kiệt (nhiều đoạn kiệt đến tro đáy) khiến cho toàn bộ các trạm bơm thủy lợi của huyện Cát Tiên phải ngưng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Do hạn hán vùng trọng điểm lúa Cát Tiên đã có hơn 1.500/4.000ha lúa đông xuân đối mặt với nguy cơ chết khát. Tương tự, tại vùng chuyên canh lúa An Nhơn thuộc huyện Đạ Tẻh cũng có đến hàng trăm hecta lúa cao sản đối mặt với khô khát bởi hồ Đạ Hàm cạn nước. Cũng như vậy, ở vùng cây ăn trái Đạ Huoai – vùng trọng điểm cây ăn trái của Lâm Đồng, người dân đã bắt đầu bỏ tiền túi để “mua nước” từ những “đầu nậu” kinh doanh nước tưới cho cây trồng. Nạn khô hạn đến sớm với ba huyện phía nam Lâm Đồng là Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên đã khiến cho nhiều hộ dân ở đây phải tự tìm nguồn nước bằng cách khơi khoét các ao hồ, dòng chảy không theo quy hoạch nhất định nên đã góp phần phá

vỡ tính tự nhiên của các dòng chảy, làm ảnh hưởng không tốt đến môi trường, sông suối... Không chỉ ở ba huyện phía nam mà ở vùng cây công nghiệp chè, cà phê... của Lâm Đồng là Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Lâm Hà... người dân cũng đang đối mặt với nạn khô hạn đã bắt đầu gay gắt.

3. Tỉnh Đồng Nai

Trong tháng 3 năm 2011, Đồng Nai bắt đầu chịu sự ảnh hưởng của hạn hán gây ra. Do chủ động được nên thiệt hại do hạn hán gây ra phần nào cũng giảm bớt. Ngay từ đầu mùa khô 2010-2011, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đồng Nai đã theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết; xây dựng kế hoạch sản xuất ở các vùng cho phù hợp nguồn nước và điều tiết nước hợp lý tại từng công trình thủy lợi. Đồng thời, có văn bản đề nghị các huyện tăng cường công tác vận động nông dân ở các vùng có nguy cơ thiếu nước cao sử dụng tiết kiệm nguồn nước, làm đập tạm để trữ nước tưới và chuẩn bị nguồn kinh phí dự phòng, phương tiện, thiết bị phòng, chống hạn khi cần thiết. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, Sở NN và PTNT đã khuyến cáo nông dân lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm và bón phân qua đường ống. Cách làm này sẽ giúp bà con tiết kiệm được 50% lượng nước tưới, nhưng cây trồng lại phát triển ổn định, năng suất cao hơn, giảm được nhiều công tưới. Ngoài ra, một số giải pháp tình thế khác cũng được các địa phương triển khai như: khuyến cáo nông dân ngừng trồng lúa tại những ruộng không có nước tưới để chuyển đổi cây trồng. Đồng thời, hỗ trợ 100% số giống cây trồng nếu nông dân chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô và các loại hoa màu sử dụng ít nước và lắp đặt thêm các trạm bơm điện dã chiến để lấy nước từ sông La Ngà, Đồng Nai chống hạn.

Tại Đồng Nai, hiện có hơn 110 công trình thủy lợi đang hoạt động. Tuy nhiên, các công trình này chỉ mới phục vụ tưới nước cho khoảng 10% trong tổng số 180 nghìn ha diện tích cây trồng cần nước. Các công trình thủy lợi hiện có chủ yếu đầu tư theo hình thức lồi mòn có sẵn là tự chảy, tưới tràn, không chỉ làm tiêu hao lượng nước mà công suất tưới của mỗi công trình thủy lợi không cao. Chỉ tính riêng huyện Tân Phú có 16 công trình thủy lợi, năng lực tưới thực tế chỉ đáp ứng cho khoảng 40% số diện tích cây hằng năm ở địa phương. Trong đó có nhiều công trình thủy lợi công suất tưới không quá 50% so với thiết kế. Điều này dẫn đến cứ vào mùa khô có hơn 6.000 ha diện tích cây trồng hằng năm phải bỏ trống do không có nước tưới, gây lãng phí rất lớn. Để khắc phục tình trạng trên, trong kế hoạch giai đoạn từ 2010 đến 2015, tỉnh Đồng Nai sẽ xây dựng thêm 75 công trình thủy lợi với kinh phí đầu tư khoảng hơn một nghìn tỷ đồng. Đồng thời, ngành nông nghiệp của tỉnh xác định các công trình thủy lợi đầu tư sắp tới phải phát huy cao nhất mục đích, vừa phục vụ tưới nông nghiệp, cung cấp nước công nghiệp, sinh hoạt và khai thác tiềm năng du lịch để thúc đẩy nông nghiệp Đồng Nai phát triển bền vững.

4. Tỉnh Bình Phước

Trong những tháng đầu năm 2011, trên địa bàn tỉnh Bình Phước, mùa khô đang bước vào giai đoạn đỉnh điểm. Phần lớn số giếng có trên địa bàn xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú đã khô cạn nước. Nhiều hộ dân đã phải nạo vét thêm vài mét nhưng vẫn không đủ nước. Nước lấy từ giếng chỉ dùng để ăn uống còn tắm giặt phải đến những con suối xa đến 7-8 km. Nhiều hộ dân khi thấy ao hồ còn nước thì xuống giếng nhưng chỉ nắng gay gắt trong thời gian ngắn đã làm khô hạn và mất hết giếng toàn bộ.

Tại huyện Bù Đốp, tình trạng nắng nóng, khô hạn cùng lúc cũng đang ở mức báo động. Để bảo vệ rừng, Hạt Kiểm lâm Bù Đốp đã phải điều động cán bộ nhân viên túc trực tại các chốt để kịp thời phát hiện và dễ dàng ứng phó nếu xảy ra cháy. Theo người dân huyện Bù Đốp, hầu hết các giếng đào đã cạn nước, giếng khoan chỉ ưu tiên dùng cho việc ăn uống, mọi sinh hoạt như tắm giặt phải nhờ đến hồ, sông, suối.

Hầu hết các loại cây trồng đang trong giai đoạn ra hoa kết trái nên nắng nóng đã làm ảnh hưởng nặng nề đến năng suất, nhiều địa phương thiếu nước tưới nên cây trồng héo và chết dần. Để có nước sinh hoạt, nhiều hộ dân phải mua nước từ các xe bồn với giá từ 15.000-20.000 đồng/m³, trong khi nước máy chỉ có giá 4.800 đồng/m³. Chưa hết, người dân Bình Phước đang phải đối mặt với nắng nóng gay gắt, nhiệt độ trong ngày có thời điểm lên đến hơn 39 °C. Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn tỉnh, tình hình khô hạn trên địa bàn tỉnh có thể kéo dài trong thời gian tới, càng làm tăng thêm nỗi lo về nước sinh hoạt và tưới tiêu của người dân.

Theo thống kê ban đầu của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, hạn hán đã làm thiệt hại 36.000ha cây trồng, trong đó có 2.141ha lúa đông xuân, 1.859ha bắp, 134ha khoai lang, 1.887ha rau các loại, 1.099ha đậu, 33 ha mè.

5. Tỉnh Bình Dương

Qua rà soát và thống kê, mùa khô năm 2011, trên địa bàn tỉnh Bình Dương hạn hán gây ra thiệt hại, giảm năng suất hàng trăm hecta cây trồng. Nhiều diện tích lúa bị khô hạn do thiếu nước trong giai đoạn làm đòng nên năng suất giảm rất nhiều có nơi mất trắng hoàn toàn. Hàng trăm hecta hoa màu bị thiếu nước tưới làm cho khô héo và giảm năng suất.

Cuộc sống người dân một số vùng gặp khó khăn khi hàng trăm giếng nước bị cạn kiệt thiếu nguồn nước sinh hoạt. Tất cả mọi sinh hoạt đều phải sử dụng ngoài sông suối, nước giếng chỉ dùng để ăn uống.

6. Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh nằm không ngoài vùng ảnh hưởng của vùng Đông Nam Bộ, trong mùa khô 2011 hạn hán đã gây ra thiệt hại không nhỏ trên địa bàn. Hàng trăm giếng đào cũng như giếng khoan bị hụt nước. Hoa màu bị khô héo vì thiếu nước làm giảm năng suất có nơi còn bị mất trắng. Hàng trăm hecta lúa nước bị cháy gây mất trắng và giảm năng suất rất nhiều.

7. TP. Hồ Chí Minh

Trong đầu năm 2011, trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nắng nóng xảy ra gay gắt. Do nắng nóng và nhiệt độ cao nên làm cho cuộc sống của người dân đảo lộn. Cùng với bụi và khói xe, làm cho nắng nóng trở thành khó chịu hơn khi lưu thông ngoài đường. Nắng nóng cũng làm cho sức khỏe con người không được đảm bảo, nhiều bệnh dịch phát sinh làm cho các bệnh viện trong mùa nắng nóng luôn đặt trong tình trạng quá tải.

Cùng với đó, các vùng ven như Củ Chi, Hóc Môn... sản xuất nông nghiệp cũng bị thiệt hại giảm năng suất. Tuy sản xuất nông nghiệp trong địa bàn Thành phố đã được tập trung và đầu tư xây dựng các hệ thống tưới nhưng vẫn không chống chọi lại cơn hạn.

8. Tỉnh Bình Thuận

Trong mùa khô năm nay, tỉnh Bình Thuận cũng bị thiệt hại do hạn hán gây ra. Bình Thuận được đánh giá là một trong những vùng hạn nặng nhất nước ta, vừa qua do nắng nóng kéo dài đã gây ra dịch cúm đã làm cho cuộc sống người dân đảo lộn và bệnh viện Phan Thiết quá tải.

Còn về nông nghiệp, khi bước vào mùa khô với năm nay sẽ đối đầu với hạn nặng nên Bình Thuận đã chủ động trong sản xuất giảm thiểu được thiệt hại do hạn hán gây ra. Hàng trăm hecta diện tích trồng lúa ở huyện Tánh Linh đã được chuyển đổi sang gieo trồng đậu xanh và ngô lai đã mang lại kết quả tương đối khả quan. Diện tích lúa nước được thu hẹp nên người nông dân cũng chủ động được nguồn nước tưới cho các loại hoa màu. Tuy nhiên vẫn còn nhiều diện tích lúa bị thiếu nước làm giảm năng suất, hoa màu khô héo có nơi mất trắng.

9. Tỉnh Ninh Thuận

Năm 2011, do thời tiết đầu năm nắng nóng nên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã xảy ra hạn trên diện rộng. Trên địa bàn hầu hết các hồ chứa nước đang nằm ở mực nước chết. Nguy cơ sẽ thiếu nước cho vụ sản xuất hè thu vì vậy để chủ động đối phó, tránh thiệt hại do hạn hán gây ra. Vào đầu vụ hè thu, theo chỉ đạo của sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận toàn bộ diện tích đất sản xuất nằm trong hệ thống tưới của hồ Tân Giang, CK7 và hơn 300 ha thuộc hệ thống tưới của hồ Thành Sơn, huyện Ninh Hải không xuống giống vụ hè - thu, để bảo đảm nước cho chăn nuôi.

Chương 4: TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

4.1 Các yếu tố tác động đến chất lượng nước trong lưu vực:

4.1.1 Công trình kiểm soát nguồn nước

Trên lưu vực sông ĐNSG có nhiều các công trình thủy điện, thủy lợi mà hoạt động của chúng có thể gây tác động đến chất lượng nước. Các công trình trên dòng chính có ảnh hưởng lớn đến chất lượng nước mặt trong lưu vực bao gồm:

- Hồ chứa Trị An có lưu lượng bình quân các tháng mùa khô xả xuống hạ lưu tăng thêm từ 180 – 200 m³/s. Do vậy, biên mặn 4 g/l đã bị đẩy lùi từ cầu Đồng Nai xuống đến Cát Lái, tạo điều kiện nguồn nước cấp cho khu vực Biên Hòa được đảm bảo hơn, đồng thời việc lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp 2 bên sông cũng được mở rộng thêm.

- Hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn có diện tích tưới trực tiếp là 62.000 ha. Ngoài ra, hồ còn có thêm nhiệm vụ xả bổ sung nguồn nước cho sông Vàm Cỏ Đông để đẩy mặn và tưới cho diện tích 40.000 ha.

- Hồ Thác Mơ ở thượng lưu sông Bé, lưu lượng bình quân các tháng mùa khô xuống hạ lưu tăng từ 55 – 65 m³/s.

- Công trình thủy điện Cần Đơn, bậc thang thứ 2 trên sông Bé, có lưu lượng đảm bảo vào mùa khô là 71,3 m³/s.

- Công trình thủy điện Srok Phu Miêng, bậc thang thứ 3 trên sông Bé, khởi công xây dựng năm 2004 và hoàn thành năm 2008; công trình thủy lợi Phước Hòa vừa khánh thành cuối năm 2011.

- Hệ thống công trình thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi nằm ở trung lưu sông La Ngà được xây dựng từ năm 1996 và hoàn thành vào năm 1999, làm tăng lưu lượng xuống hạ lưu vào mùa khô từ 30 – 35 m³/s.

Ngoài ra trên lưu vực hiện đã và đang xây dựng nhiều công trình thủy điện lớn như Đại Ninh (hoàn thành năm 2008), Đồng Nai 3 (hoàn thành năm 2011), Đồng Nai 2, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 trên vùng thượng lưu sông Đồng Nai; Phước Hòa (vừa khánh thành giai đoạn 1) trên sông Bé. Các công trình này đang trong giai đoạn thi công, hoàn thành và sẽ đưa vào vận hành trong thời gian tới.

Ven sông Sài Gòn đang hình thành hệ thống đê ngăn lũ triều khu vực Hóc Môn, Thủ Đức của TPHCM, hệ thống ngăn mặn Ông Kèo ven sông Đồng Nai của tỉnh Đồng Nai,.... Ngoài ra còn có các hệ thống thủy lợi đã được đưa vào sử dụng như Hóc Môn – Bắc Bình Chánh vừa cấp nước tưới, vừa ngăn ngập lũ triều, tiêu úng và ngăn mặn, hệ thống kênh Rạch Chanh – Bắc Đông, Rạch Tràm – Mỹ Bình của tỉnh Long An,...

4.1.2 Hoạt động phát triển sản xuất, sinh hoạt của con người

- Lưu vực sông ĐNSG là nơi tập trung các trung tâm kinh tế và dân cư lớn nhất của cả nước như TPHCM, Biên Hòa, Bình Dương,... Ngoài ra trong vùng còn có nhiều khu công nghiệp tập trung nhiều trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà chủ yếu nằm trong vùng hạ lưu vực thuộc địa bàn TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu,... Do đó vấn đề ô nhiễm nguồn nước do các hoạt động phát triển xảy ra rất mạnh mẽ trong lưu vực, có thể kể đến một số các hoạt động sau:

- Sự phát triển mạnh mẽ khu vực nông nghiệp, cây công nghiệp vùng thượng lưu dẫn đến việc sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên hồ Trị An, cũng như dọc sông Đồng Nai, Vàm Cỏ.

- Sản xuất công nghiệp: Các khu công nghiệp khu vực Biên Hòa đổ nước thải theo các suối nước thải và đổ vào sông Cái – Biên Hòa, chảy ra sông Đồng Nai làm cho nước sông bị ô nhiễm. Nguồn thải các khu công nghiệp ven Quốc lộ 51 làm ô nhiễm sông Thị Vải, các khu công nghiệp vùng Nam Bình Dương và TPHCM làm ô nhiễm các kênh, sông nhánh của sông Sài Gòn, các khu công nghiệp khu vực Đức Hòa, Bến Lức đang làm ô nhiễm các kênh rạch chi lưu sông Vàm Cỏ Đông,...

- Nước thải đô thị như nước thải từ hệ thống kênh tiêu thoát của TPHCM như kênh Tham Lương – Bến Cát, Tân Hóa – Lò Gốm, Nhiêu Lộc – Thị Nghè, Kênh Đôi – Kênh Tẻ,... cũng như từ TP. Biên Hòa, TX.Thủ Dầu Một làm tăng thêm mức độ ô nhiễm cho sông Sài Gòn và Đồng Nai.

- Tốc độ đô thị hóa và dân số tăng nhanh trong vùng.

- Nạn phá rừng đầu nguồn trước đây đã làm mất lớp thảm thực vật tự nhiên, giảm bề mặt che phủ, gây ra hiện tượng xói lở bề mặt và làm suy thoái nguồn nước mặt trong lưu vực.

- Hoạt động giao thông thủy ngày càng nhiều, gây ra nhiều tác động xấu đến nguồn nước mặt trong vùng (xói lở bờ, chất thải, sự cố tràn dầu,...) nhất là khu vực hạ lưu.

4.1.3 Các đặc điểm tự nhiên của lưu vực

- Xâm nhập mặn: Do đặc điểm địa hình, các sông trong lưu vực sông ĐNSG chịu tác động mạnh mẽ của xâm nhập mặn. Trên sông Sài Gòn, ảnh hưởng của mặn lên tới Lái Thiêu, trên sông Đồng Nai tới Bến Gỗ, trên sông Vàm Cỏ Tây đến Tân An và đến Bến Lức trên Vàm Cỏ Đông.

- Nước phèn: Do cấu trúc đất phèn khu vực Củ Chi ven sông Sài Gòn và ảnh hưởng từ vùng Long An, nhiều sông trong lưu vực bị tác động của nước phèn như các sông Vàm Cỏ, sông Sài Gòn,... Nước sông thường bị tác động mạnh bởi nước chua

phèn trong các tháng đầu mùa mưa, cá biệt có trường hợp kéo dài từ 4 – 5 tháng trong năm.

4.2 Sông Đồng Nai

Trên sông Đồng Nai (ĐN) có bốn trạm giám sát gồm Tà Lài (DN1), Thiện Tân (DN2), Biên Hòa (DN3) và Cát Lái (DN5). Vị trí Tà Lài thuộc thượng lưu của sông Đồng Nai rất ít bị tác động của các hoạt động phát triển. Biên Hòa, Cát Lái ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai là hai vị trí chịu tác động của các hoạt động phát triển kinh tế.

Sông Đồng Nai không có hiện tượng nhiễm phèn, hầu hết giá trị pH của nước sông Đồng Nai dao động trong khoảng từ 6,38 đến 7,64 trong năm 2011. Xét trong toàn bộ giai đoạn quan trắc (2001-2011), pH đều đạt yêu cầu cho cấp nước sinh hoạt (giới hạn A1 trong QCVN 08:2008) và tất nhiên cho nước nuôi thủy sản cũng như nước tưới.

Sông Đồng Nai gần biển lại có lòng dẫn lớn nên hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra nhiều tại vùng hạ lưu. Trong năm 2011 lượng mưa nhiều hơn năm 2010, mùa mưa năm nay bắt đầu từ đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 11. Riêng hồ thủy điện Trị An, nguồn nước về hồ khá dồi dào nên trong tháng 10 vừa qua nhà máy đã phải xả lũ.

Trong năm 2011, tại Cát Lái (DN5) độ mặn cao, vượt ngưỡng 1,0 g/l từ tháng 1 đến tháng 5 và cao nhất trong tháng 2 là 5,98 g/l (tương ứng độ dẫn điện 1062 mS/m). Khi xét với cùng kỳ năm 2010 thì xâm nhập mặn 2011 có giá trị cực đại cao hơn không nhiều nhưng giá trị trung bình tăng 1,4 lần (3,16 g/l và 2,29 g/l), xâm nhập mặn cũng đến sớm hơn. Không có xâm nhập mặn tại Biên Hòa (DN4), độ mặn cao nhất cũng xuất hiện trong tháng 2 là 0,65 g/l (tương ứng độ dẫn điện 129,7 mS/m), giá trị này cao khoảng 6,5 lần so với năm 2010. Trong giai đoạn 2001-2011, mặn xâm nhập mạnh nhất trong năm 2011 cao hơn cả hai năm 2005 và 2010.

Chất rắn lơ lửng (TSS) hay phù sa trong các sông là nguồn bổ sung chất dinh dưỡng cho các vùng đất ở hạ lưu, nhưng hàm lượng phù sa cao trong các tháng mùa lũ cũng gây ra bất lợi cho các công trình hồ chứa và các nhà máy cấp nước sinh hoạt vốn tập trung nhiều trên dòng chính sông Đồng Nai đoạn phía sau hồ Trị An như các nhà máy nước Thiện Tân, Hóa An, Biên Hòa,....

Kết quả phân tích năm 2011 cho thấy hàm lượng TSS dao động trong khoảng khá rộng từ vài chục đến 192 mg/l, mùa khô có TSS thấp hơn mùa mưa. Trong mùa mưa, sông Đồng Nai tại Thiện Tân (DN2) và đặc biệt là Tà Lài (DN1) có TSS khá cao (từ 70 - 192 mg/l) vượt quá ngưỡng cho phép của nước sinh hoạt, bảo vệ thủy sinh. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của hiện tượng xói mòn bề mặt lưu vực ngày càng tăng do mất lớp thực vật che phủ. Giữa 2 điểm Thiện Tân và Tà Lài, ta có thể thấy do tác động bồi lắng lòng hồ Trị An mà TSS tại Thiện Tân có xu hướng thấp hơn tại Tà Lài. Trong mùa khô, hàm lượng TSS tại Cát Lái, Biên Hòa có xu hướng cao hơn Thiện Tân. Nguyên nhân do các hoạt động phát triển phía hạ lưu như giao thông thủy, khai thác cát,... làm gia tăng xói lở bờ.

Trong giai đoạn 2001-2011, không có thay đổi đáng kể nào đối với hàm lượng phù sa, thông thường nhỏ hơn 150 mg/l, thấp hơn nhiều so với nước sông Tiền và sông Hậu ở ĐBSCL.

Sông Đồng Nai cũng như một số sông suối khác của miền Đông Nam Bộ bắt nguồn trong vùng đá granite vốn ít hòa tan nên hàm lượng các chất tan rất thấp, độ dẫn có thể chỉ vài mS/m. Mặt khác, chảy qua vùng đất bazan, một loại đất nghèo kim loại kiềm thổ, nên nguồn nước sông Đồng Nai có độ cứng rất thấp. Trong chương trình quan trắc, tổng hàm lượng hai ion canxi và magie chính là biểu thị cho độ cứng của nước. Ngoài trừ vùng cửa sông bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, sông Đồng Nai có độ cứng chỉ khoảng 10-20 mg CaCO₃/l.

Kết quả giám sát trong năm 2011 cho thấy vùng thượng lưu và trung lưu sông Đồng Nai có các thành phần dinh dưỡng khá thấp. Hầu hết các giá trị amôni đều nhỏ hơn 0,1 mg NH₄-N/l, ngoại trừ một số giá trị tại Tà Lài (DN1), Biên Hòa (DN4) và Cát Lái (DN5) có amôni cao trong khoảng từ 0,1 đến 0,35 mg NH₄-N/l. Đáng lưu ý là ngay tại vị trí Tà Lài vùng thượng lưu cũng có tới 3/8 mẫu giá trị amôni cao, số mẫu vượt mức 0,1 mg/l cao hơn của Biên Hòa, Cát Lái. Xét cho toàn bộ 4 trạm trên dòng chính Đồng Nai, các giá trị này đều thấp hơn giới hạn cho phép sử dụng tưới tiêu và khoảng 15,6% mẫu cao hơn giới hạn bảo tồn thủy sinh (các giới hạn cột B1 – 0,5 mg NH₄-N/l và giới hạn cột A2 – 0,2 mg/l trong QCVN 08:2008). Trong giai đoạn 2001-2011, thành phần amôni tương đối ổn định.

Hàm lượng nitrat nằm trong khoảng 0,07- 1,13 mg NO₃-N/l, xu hướng tăng dần về phía hạ lưu. Trên sông Đồng Nai, tại Cát Lái chịu ảnh hưởng của Biên Hòa và khu vực Quận 2, 9 của TPHCM nên có các thành phần nitrat cao hơn các vị trí khác ở phía trên, nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với các giới hạn bảo vệ thủy sinh và tưới tiêu (các giới hạn cột A2 là 2 mg NO₃-N/l và giới hạn cột B1 là 5 mg NO₃-N/l trong QCVN 08:2008).

Hàm lượng tổng nitơ nằm trong khoảng 0,43- 1,54 mg N/l và cũng có xu hướng tăng dần về phía hạ lưu như hàm lượng nitrat. Trong giai đoạn giám sát 2001-2011, các tổng nitơ và photpho có hàm lượng không cao trên sông Đồng Nai so với các sông suối khác, thông thường nhỏ hơn 1,5 mg/l cho tổng nitơ và 0,2 cho tổng photpho, không có xu hướng biến đổi rõ ràng trong khoảng thời gian 2005-2011.

Hàm lượng chất hữu cơ (BOD₅, COD) của nước sông Đồng Nai tại các vị trí giám sát trong năm 2011 còn thấp và đạt tiêu chuẩn cho bảo vệ thủy sinh (cột A2 - QCVN 08:2008/BTNMT là 15 mg/l đối với COD và 6 mg/l đối với BOD₅). Thành phần COD dao động trong khoảng từ 1,20 đến 6,49 mg/l, BOD₅ dao động trong khoảng từ 0,70 đến 3,60 mg/l. Tại Biên Hòa và Cát Lái có các giá trị DO thấp hơn, mặt khác tại đây COD cũng cao hơn các vị trí khác trên sông Đồng Nai cho thấy chất lượng nước vùng hạ lưu (từ Biên Hòa xuống đến ngã ba Cát Lái – hợp lưu với sông Sài Gòn) bị tác động của khu vực thượng lưu, trước hết là của TP. Biên Hòa và khu vực Quận 2, 9 của TPHCM. Có xu hướng gia tăng thấy rõ của chất hữu cơ của nước

sông Đồng Nai trong giai đoạn 2005-2011, mặc dù vẫn còn thấp hơn giới hạn cho phép của nguồn nước cấp cho sinh hoạt (cột A1 - QCVN 08:2008/BTNMT là 10 mg/l đối với COD và 4 mg/l đối với BOD₅). Điều này cho thấy các hoạt động phát triển phía thượng lưu của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương đã gây ra các tác động đến vùng hạ lưu của sông.

Nước sông Đồng Nai tại các vị trí giám sát có 68,8% (11/16 mẫu) giá trị Coliform nằm trong giới hạn của nguồn loại A1 theo QCVN 08:2008 là 2.500 MPN/100ml, một số giá trị tại Biên Hòa, Cát Lái xấp xỉ mức loại B2 là 10.000 MPN/100ml, loại nước không thể sử dụng cho bất cứ mục đích gì ngoài cho giao thông thủy. Tại Biên Hòa và Cát Lái, thành phần vi sinh Coliform đều cao hơn hẳn hai vị trí quan trắc thượng và trung lưu trên sông Đồng Nai và có khoảng 20% giá trị vượt giới hạn nước tưới 7.500 MPN/100ml (cột B1-QCVN 08:2008).

Trong giai đoạn 2002-2007, sông Đồng Nai có thành phần Coliform biến động không có xu thế rõ rệt. Từ năm 2008 đến nay, hai trạm Tà Lài, Thiện Tân có thành phần Coliform xấp xỉ 100% mẫu đạt mức A1-QCVN 08:2008 (dưới 5.000 MPN/100ml), trạm Biên Hòa có trên 50% mẫu đạt mức A1.

Nhìn chung, nguồn nước sông Đồng Nai có chất lượng nước khá tốt, không bị ảnh hưởng của phèn, xâm nhập mặn chỉ xảy ra trong mùa khô tại vùng hạ lưu của sông tại Cát Lái, khu vực Nhơn Trạch, Long Thành của tỉnh Đồng Nai cũng như khu vực Quận 2, 9 của TPHCM. Các thành phần dinh dưỡng chất hữu cơ đều đạt yêu cầu cho nguồn cấp nước sinh hoạt, chất hữu cơ có xu hướng gia tăng mặc dù hàm lượng vẫn còn thấp. Trong số các vị trí quan trắc, Cát Lái là vị trí có chất lượng nước xấu nhất với hàm lượng cao của chất hữu cơ, vi sinh. Nguồn nước sông Đồng Nai có thể sử dụng được cho các mục đích khác nhau (cấp nước sinh hoạt có xử lý, nuôi trồng thủy sản, nước tưới), ngoại trừ tại Cát Lái. Tác động của các hoạt động phát triển ở thượng lưu đến vùng hạ lưu có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây.

4.3 Sông Sài Gòn

Hệ thống trạm giám sát trên sông Sài Gòn (SG) bao gồm 4 trạm Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một, Bình Phước và Tân Thuận Đông. Trong đó trạm Dầu Tiếng (SG1) nằm ở phía sau hồ Dầu Tiếng, do dân cư không đông và không có nhiều hoạt động sản xuất nên mức độ ảnh hưởng do các hoạt động của con người là không đáng kể. Trạm Thủ Dầu Một (SG2) nằm tại thượng nguồn TX. Thủ Dầu Một với dân cư khá đông đúc và vị trí này chịu sự tác động của nguồn nước phèn ở khu vực Củ Chi, Trảng Bàng thông qua các kênh rạch như Trảng Bàng, An Hạ, Rạch Tra,... Ngoài ra, vị trí này còn chịu ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt từ TX. Thủ Dầu Một cùng với nước thải từ các khu công nghiệp khu vực Bến Cát theo sông Thị Tính chảy vào sông Sài Gòn tại vị trí Bến Than. Hai trạm Bình Phước (SG3) và Tân Thuận Đông (SG4) trên địa phận TPHCM, nơi nước sông Sài Gòn phải tiếp nhận nhiều nguồn ô nhiễm lớn như nước thải đô thị, nước thải sản xuất thông qua hệ thống kênh tiêu của TPHCM như Tham Lương – Vàm

Thuật, Nhiêu Lộc – Thị Nghè, Kênh Đôi – Kênh Tẻ, Tàu Hủ–Bến Nghé,... ngoài ra còn ô nhiễm từ các hoạt động giao thông thủy, tràn dầu trên sông Sài Gòn.

Do chảy qua khu vực đất phèn vùng Củ Chi nên sông Sài Gòn thường xuyên bị ảnh hưởng của phèn, nhất là trong các tháng mùa mưa. Trong các năm trước, sông Sài Gòn thường bị nhiễm phèn vào đầu mùa mưa tại trạm Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một và Bình Phước. Khu vực hạ lưu tại Tân Thuận Đông (SG4) do xa nguồn phèn, mặt khác có ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên tác động của phèn bị giảm.

Kết quả quan trắc trong năm 2011 cho thấy hiện tượng nhiễm phèn trên sông Sài Gòn đã được cải thiện đáng kể. Giá trị pH biến thiên trong khoảng 5,86 – 7,62 với các giá trị pH thấp rơi vào mùa mưa các tháng 8, 9, 10.

Trong giai đoạn 2001-2011, tác động của phèn có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Mặc dù nước sông Sài Gòn có pH bị phèn không thấp như các vùng phèn của ĐBSCL, nhưng có thể nói yếu tố này là một trong các trở ngại chính khi sử dụng nước sông Sài Gòn cho mục đích cấp nước sinh hoạt như tại Hòa Phú (nhà máy nước Tân Hiệp).

Sông Sài Gòn cũng bị xâm nhập mặn trong mùa khô, thấy rõ nhất tại Tân Thuận Đông (SG4) và yếu hơn tại Bình Phước (SG3). Trong năm 2011, độ dẫn lớn nhất vào tháng 4 tại Bình Phước là 373 mS/m (tương ứng độ mặn là 1,9 g/l). Tại Tân Thuận Đông, độ dẫn lớn nhất là 1438 mS/m (tương ứng độ mặn là 8,3 g/l), cao gấp 3,2 lần năm 2010, mặn trên 1 g/l xảy ra từ tháng 1 đến tháng 5. Trong giai đoạn 2001-2011, giống như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn có mặn xâm nhập mạnh nhất trong năm 2011 cao hơn cả năm 2005 và trong giai đoạn 2009-2011, xâm nhập mặn có xu hướng tăng dần.

Hàm lượng phù sa (TSS) ở hạ lưu sông Sài Gòn thường nhỏ do có hồ chứa Dầu Tiếng, trong năm 2011 biến thiên trong khoảng từ 64 đến 200 mg/l, mùa mưa cao hơn mùa khô. Trong giai đoạn 2001-2011, hàm lượng TSS giai đoạn 2004-2011 ổn định và cao hơn giai đoạn 2001-2003.

Do ảnh hưởng từ nước thải đô thị và sản xuất của TPHCM và nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp trong vùng thượng lưu (khu vực Bến Cát và Thuận An tỉnh Bình Dương, Củ Chi của TPHCM, Trảng Bàng của tỉnh Tây Ninh) nước sông Sài Gòn đang bị ô nhiễm nhất là khu vực hạ lưu. Kết quả giám sát trong năm 2011 cho thấy các giá trị dinh dưỡng, hữu cơ, vi sinh đặc biệt tăng cao tại vị trí Bình Phước và Tân Thuận Đông cho thấy nước sông Sài Gòn đã bị ô nhiễm trong khu vực hạ lưu, đoạn chảy qua địa phận TPHCM từ cửa Vàm Thuật – Bến Cát đến Tân Thuận Đông. Riêng trạm Thủ Dầu Một vào tháng 1 mùa khô cũng có các giá trị dinh dưỡng cao bất thường cho thấy ô nhiễm ảnh hưởng của TX. Thủ Dầu Một.

Thành phần amôni với đa số các giá trị lớn hơn 0,05 mg/l và cao nhất tại Thủ Dầu Một và Tân Thuận Đông vào tháng 1 tới 2,58 mg/l và 1,4 mg/l, vượt rất xa các giới hạn cho phép của nước bảo tồn đời sống thủy sinh (cột A2 – 0,2 mg/l), nước tưới

(cột B1 – 0,5 mg/l) và ngay cả với nước chỉ sử dụng cho giao thông thủy (cột B2 – 1,0 mg/l) trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2008.

Hàm lượng amôni giai đoạn 2007-2011 có xu hướng gia tăng so với giai đoạn 2001-2006.

Thành phần nitrat có xu thế tăng dần về phía hạ lưu đến Bình Phước và sau đó giảm nhẹ tại Tân Thuận Đông. Các thành phần dinh dưỡng (nitơ và photpho) sông Sài Gòn khá cao, không có biến động nhiều trong giai đoạn 2001-2011. So với các sông kênh khác ở khu vực ĐBSCL, các thành phần N và P đều rất cao trên sông Sài Gòn, cho thấy tác động của nước thải đô thị đến sông này.

Các thành phần hữu cơ (COD, BOD₅) và vi sinh có giá trị khá cao. COD dao động trong khoảng 2,3 – 10,7 mg/l, BOD₅ dao động trong khoảng 0,3 – 8,1 mg/l. Các kết quả quan trắc COD và BOD₅ trong giai đoạn 2001-2011 cho thấy xu hướng gia tăng các thành phần ô nhiễm hữu cơ trong nguồn nước sông Sài Gòn, nhất là khu vực hạ lưu tại Thủ Dầu Một, Bình Phước và Tân Thuận Đông (SG4). Nhiễm bẩn gia tăng vào các tháng cuối mùa khô.

Trừ trạm Tân Thuận Đông, các trạm còn lại có thành phần vi sinh năm 2011 cao hơn năm 2010, dao động trong khoảng rộng từ 150 đến 93.000 MPN/100ml, vượt xa giới hạn của nước tưới (7.500 MPN/100ml – mức B1, QCVN 08:2008) và thậm chí cho yêu cầu giao thông thủy (10.000 MPN/100ml – mức B2, QCVN 08:2008), cho thấy nguồn nước sông Sài Gòn đang bị ô nhiễm vi sinh do việc xả các loại chất thải từ các trang trại chăn nuôi gần sông và nguồn nước thải sinh hoạt. Trong giai đoạn 2009-2011, phần trăm số mẫu đạt mức A2 của QCVN 08:2008 (dưới 5.000 MPN/100ml) của trạm Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một, Bình Phước, Tân Thuận Đông.

Nhìn chung, nguồn nước sông Sài Gòn bị ô nhiễm do tác động của việc phát triển đô thị và sản xuất công nghiệp trong vùng. Sông Sài Gòn bị nhiễm phèn nhẹ vào mùa mưa tại vùng trung lưu và nhiễm mặn vào mùa khô tại vùng hạ lưu. Vùng hạ lưu bị tác động mạnh mẽ của nguồn thải TPHCM, khu vực sản xuất công nghiệp phía thượng lưu của Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh. Nước sông Sài Gòn có chất lượng nước kém, các ảnh hưởng của phèn gây trở ngại cho việc sử dụng nước sông Sài Gòn là nguồn cấp cho nhà máy nước Tân Hiệp (Bến Than). Khả năng sử dụng tưới, nuôi trồng thủy sản cũng bị hạn chế do ảnh hưởng của phèn và mặn ở vùng hạ lưu cũng như ô nhiễm vi sinh. Các diễn biến trong giai đoạn 2001-2011 cho thấy chất lượng nước sông Sài Gòn ngày càng bị suy giảm, chủ yếu là dạng ô nhiễm hữu cơ và vi sinh.

4.4 Sông Bé

Trên sông Bé có nhiều công trình thủy điện trong đó các công trình Thác Mơ, Srok Phu Miêng, Cần Đơn đã được xây dựng và đưa vào hoạt động và hồ chứa Phước Hòa đã khánh thành giai đoạn 1... Các công trình này đã góp phần kiểm soát lũ trên sông Bé vào mùa mưa và điều tiết nước vào mùa khô. Tuy nhiên hoạt động của chúng cũng đã tạo nên một số tác động đến chất lượng nước sông Bé. Có hai trạm giám sát là Cần Đơn và Phước Hòa trên sông Bé. Trạm Cần Đơn (SB1) ở vùng thượng lưu sông

Bé, chịu ảnh hưởng từ hoạt động của các nhà máy thủy điện như Thác Mơ, Cần Đơn, trong khi đó trạm Phước Hòa tại vị trí cầu Phước Hòa (SB2), chịu ảnh hưởng của các hoạt động từ thủy điện Srok Phu Miêng, công trình hồ chứa Phước Hòa và vùng thượng, trung lưu sông Bé.

Sông Bé không chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn và chua phèn. Giá trị pH của sông Bé nằm trong khoảng 6,45 – 7,28. Giống như dòng chính Đồng Nai, nước sông Bé có độ khoáng hóa thấp, độ dẫn điện (EC) nằm trong khoảng 3,8 – 7,2 mS/m, tương ứng độ mặn 0,02 – 0,04 g/l.

Trong giai đoạn 2001-2011, thành phần pH luôn đạt mức A1 của QCVN 08:2008 cho phép pH từ 6,0 đến 8,5. Độ dẫn EC có xu thế tăng nhẹ. Nhìn chung, nguồn nước sông Bé có pH và EC rất thích hợp cho các sử dụng nước khác nhau.

Do có các đập thủy điện phía trên nên phù sa (TSS) trên sông Bé thấp, trong năm 2011 biến thiên từ 24 đến 201 mg/l. Trong giai đoạn 2001-2011, phù sa tăng từ năm 2004 và từ năm 2007 đến nay, phù sa không thay đổi nhiều do trên sông Bé các bậc thang hầu như hoàn chỉnh, các khu vực khai thác cũng đi vào ổn định nên thành phần TSS không thay đổi nhiều.

Sông Bé là một chi lưu của sông Đồng Nai, nằm hoàn toàn trong vùng núi và trung du, trong lưu vực sông Bé phần lớn diện tích là rừng và khu vực canh tác nông nghiệp ngoài trừ TX. Đồng Xoài và một số trung tâm các huyện như Bình Long, Phước Long,... Các hoạt động phát triển đô thị, sản xuất tác động đến nguồn nước sông Bé ở mức độ nhỏ với các thành phần dinh dưỡng cũng như hữu cơ và vi sinh có hàm lượng thấp. Tổng Nitơ dao động từ 0,44 – 2,0 mg/l, tổng nitrat <0,64 mg/l, tổng photpho <0,31 mg/l, COD <3,9 mg/l, BOD₅ <3,4 mg/l, DO >4,0 mg/l, Coliform <2.300 MPN/100ml. Các thành phần chất lượng nước giữa 2 trạm Cần Đơn và Phước Hòa gần như không có khác biệt.

Trong giai đoạn 2001-2011, các thành phần chất hữu cơ COD, BOD₅ đạt mức cho phép A1-QCVN 08:2008 (BOD dưới 4,0 và COD dưới 6,0 mg/l), thành phần amôni luôn nằm dưới 0,1 mg/l, ngưỡng cho phép của mức A1 của QCVN 08:2008. Thành phần vi sinh có xu thế tốt dần, từ 2008 đến nay, tất cả các mẫu nước sông Bé đều đạt mức A1 của QCVN 08:2008 (Coliform dưới 2.500 MPN/100ml).

Trong giai đoạn 2001-2011, thành phần tổng N từ 2007 đến nay khá ổn định với giá trị trung bình xấp xỉ 0,7 mg/l. Thành phần tổng P rất ổn định, luôn nhỏ hơn 0,3 mg/l.

Nhìn chung nguồn nước sông Bé khá tốt, với các thành phần chất lượng nước chính như pH, COD, BOD, nitrat, amôni, Coliform đạt yêu cầu cho nguồn cấp nước sinh hoạt (cột A1 của QCVN 08:2008).

4.5 Sông La Ngà

Cùng với dòng chính sông Đồng Nai, sông La Ngà chảy vào hồ thủy điện Trị An. Trên sông La Ngà có hai trạm giám sát là Tà Pao và Phú Điền. Trạm Tà Pao (LN1) nằm ở khu vực thượng nguồn, khu vực này không có các hoạt động kinh tế lớn,

ngoại trừ ảnh hưởng từ hệ thống công trình thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi. Trạm Phú Điền (LN2) nằm ở nơi sông La Ngà đổ vào hồ Trị An. Tại đây nguồn nước chịu ảnh hưởng nhiều từ hoạt động của một số các nhà máy và khu vực nuôi cá bè, chăn nuôi trang trại của người dân địa phương.

Sông La Ngà là một chi lưu của sông Đồng Nai và chỉ chảy trên vùng thượng và trung du nên hiện tượng xâm nhập mặn không xảy ra, sông có độ khoáng hóa thấp với độ dẫn EC trong khoảng 4,2 – 9,6 mS/m, trong đó EC tại trạm Phú Điền cao hơn trạm Tà Pao. Xét trong giai đoạn 2001-2011, EC trong 3 năm gần đây có xu hướng tăng dần, dù mức tăng không đáng kể.

Các kết quả đo pH năm 2011 của sông La Ngà nằm trong khoảng trung tính 6,62 – 7,26. Xét trong giai đoạn 2001-2011, độ pH sông La Ngà luôn đạt mức A1 của QCVN 08:2008 quy định từ 6,0 – 8,5.

Thành phần phù sa (TSS) sông La Ngà không cao do có các hồ chứa thủy điện phía thượng lưu, với hàm lượng TSS trong khoảng 24 – 85 mg/l. Xét trong giai đoạn 2001-2011, TSS không có thay đổi nhiều.

Trong năm 2011, nước sông La Ngà có amôni nhỏ hơn 0,28 mg/l, tổng nitơ dao động trong khoảng từ 0,60 đến 1,39 mg/l, tổng photpho dao động từ 0,05 đến 0,25 mg/l, COD < 3,83 mg/l, BOD₅ < 3,26 mg/l, DO > 5,09 mg/l và Coliform < 4.300 MPN/100ml. Nhìn chung, các thành phần nitrat, BOD, COD đều đạt mức A1 của QCVN 08:2008 dành cho nước cấp sinh hoạt, các thành phần amôni, vi sinh cũng xấp xỉ đạt mức này.

Trong những năm gần đây, hàm lượng các thành phần dinh dưỡng cũng như chất hữu cơ có xung hướng gia tăng, mặc dù không nhiều. Trừ năm 2004, các năm còn lại thành phần Coliform có trên 70% giá trị đạt mức A1 của QCVN 08:2008 (Coliform dưới 2.500 MPN/100ml).

Tại vị trí Phú Điền, sông La Ngà chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất như nước thải của nhà máy TNHH AB Mauri Việt Nam, Công ty Cổ phần mía đường La Ngà, các bè nuôi cá làm khu vực này có khả năng bị ô nhiễm. Do đó, trạm Phú Điền cũng có các thành phần TSS, EC, dinh dưỡng biến động thất thường. Tuy nhiên, các mẫu nước quan trắc không lấy vào các thời điểm xả thải nên không phát hiện ô nhiễm. Các giá trị quan trắc trong giai đoạn 2001-2011 cho thấy có xu hướng gia tăng các thành phần ô nhiễm tại Phú Điền, mặc dù không cao.

Nhìn chung, ngoại trừ các giá trị TSS, DO, vi sinh, chất lượng nước sông La Ngà còn tốt, xấp xỉ đạt mức A1 của QCVN 08:2008 dành cho nước cấp sinh hoạt.

4.6 Sông Lá Buông

Lá Buông là một sông nhỏ nằm trong tỉnh Đồng Nai, chảy vào sông Đồng Nai đoạn phía sau Biên Hòa. Trạm giám sát cầu Lá Buông (LB1) trên Quốc lộ 51 gần với điểm đổ vào sông Đồng Nai, tại đây chủ yếu có các hoạt động sản xuất nông nghiệp như canh tác cây lương thực và các loại cây công nghiệp (cao su, điều,...) và chăn nuôi. Trong những năm gần đây, đã có một số khu du lịch sinh thái được hình thành

dọc sông, ngoài ra tại khu vực thượng nguồn của sông đang hình thành một số khu công nghiệp trong địa bàn huyện Trảng Bom và Thống Nhất của tỉnh Đồng Nai.

Sông Lá Buông là sông nhỏ và có độ dốc tương đối cao, xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu với độ dẫn khá thấp ($EC < 86,7 \text{ mS/m}$ và độ mặn $< 0,43 \text{ g/l}$), nước sông không bị nhiễm phèn ($\text{pH} > 6,26$). Trong giai đoạn 2001-2011, thành phần EC liên tục tăng, giá trị EC trung bình năm 2011 gấp 2,2 lần năm 2000 (16,8 và 7,7 mS/m).

Hàm lượng phù sa (TSS) biến thiên trong khoảng từ 27 – 178 mg/l, mùa mưa cao hơn mùa khô. Xét trong giai đoạn 2001-2011, hàm lượng TSS không có xu hướng biến động rõ rệt.

Trong lưu vực sông Lá Buông, phần lớn đất đai đã được khai thác cho trồng trọt, ngoài ra có một số nhà máy thuộc các khu công nghiệp Bàu Xéo - Trảng Bom và một phần TP. Biên Hòa, thị xã Long Khánh có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng nước sông Lá Buông. Hàm lượng chất dinh dưỡng ở mức trung bình cao với nitrat dao động từ 1,03 đến 4,1 mg/l, xấp xỉ nguồn cấp nước bảo vệ thủy sinh (5 mg/l- mức A2 QCVN 08:2008). Sông Lá Buông có thành phần ô nhiễm hữu cơ và vi sinh khá thấp với BOD dao động chủ yếu trong khoảng 1,5 - 4,9 mg/l, COD trong khoảng 2,5 - 5,1 mg/l, DO $> 2,54 \text{ mg/l}$, Coliform $< 4.600 \text{ MPN/100ml}$. Các tháng ô nhiễm nhất là tháng 2 và 5.

Trong giai đoạn quan trắc 2001-2011, có xu hướng gia tăng tổng nitơ, tổng phospho, amôni, nitrat. Từ năm 2005 đến nay, thành phần Coliform sông Lá Buông có trên 70% giá trị đạt mức A2 của QCVN 08:2008 (dưới 5.000 MPN/100ml).

Nhìn chung, nước sông Lá Buông đạt mức A2 theo QCVN 08:2008 và thỏa mãn nguồn nước dùng cho thủy lợi, ngoài trừ một số chỉ tiêu như TSS, amôni vượt ngưỡng loại B1 và B2. Chất lượng nước sông Lá Buông ở mức trung bình, kết quả giám sát năm 2011 cho thấy chưa có các biểu hiện ô nhiễm hữu cơ như BOD, COD. Tuy nhiên, năm 2011 đã có tăng đột biến một số thành phần như natri, clorua, nitơ, photpho cho thấy ảnh hưởng của các hoạt động phát triển đến sông này đã rất rõ ràng, biểu hiện mạnh nhất từ trước đến nay.

4.7 Sông Vàm Cỏ

Sông Vàm Cỏ (VC) được hình thành từ các sông suối nhỏ thuộc khu vực biên giới Việt Nam – Cam Pu Chia, sông bao gồm hai nhánh Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây hợp lưu tại vị trí Cầu Nổi trước khi đổ vào sông Soài Rạp.

Trên nhánh Vàm Cỏ Đông có ba trạm giám sát là Gò Dầu (VD1), Xuân Khánh (VD2) và Bến Lức (VD3). Vị trí Gò Dầu nằm ở vùng trung lưu, khu vực này dân cư sống dọc bờ sông khá đông đúc thuộc huyện Gò Dầu và Bến Cầu tỉnh Tây Ninh, ở đây canh tác nông nghiệp với cây lúa là chính. Hai vị trí Xuân Khánh và Bến Lức nằm ở vùng trung và hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông, ngoài tác động của khu vực đất phèn Bo Bo, Thủ Thừa, rạch Chợ Đệm, còn chịu tác động của các đô thị nhỏ như Hiệp Hòa, Hậu Nghĩa, Đức Hòa và Bến Lức, các hoạt động nông nghiệp và các khu công nghiệp của hai tỉnh Tây Ninh và Long An. Trong khi đó khả năng tự làm sạch của hai con sông Vàm Cỏ rất thấp nên sẽ gây khó khăn cho vùng hạ lưu.

Trên nhánh Vàm Cỏ Tây có hai trạm giám sát là Tuyên Nhơn (VT1) và Tân An (VT2). Tuyên Nhơn là vị trí đánh dấu điểm giao giữa lưu vực sông ĐNSG và đồng bằng sông Cửu Long. Trạm Tân An có dòng chảy tương đối lớn và nhận nguồn nước thải chảy ra từ TP. Tân An và cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn.

Sông Vàm Cỏ Tây chịu ảnh hưởng của nguồn nước chua phèn tiêu thoát từ khu vực Đồng Tháp Mười và vùng kẹp giữa hai sông Vàm Cỏ nên nước thường bị nhiễm phèn vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa, kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm.

Trên sông Vàm Cỏ Đông, do ảnh hưởng của hiện tượng rửa trôi phèn từ vùng Bắc Đông – Rạch Chanh, Bo Bo, Trà Cú Thượng đã làm cho nước sông bị nhiễm phèn trong các tháng mùa mưa nhất là tại vị trí Xuân Khánh (VD2).

Trong năm 2011, giá trị pH trên sông Vàm Cỏ dao động trong khoảng 4,25 - 6,99. Khu vực bị ảnh hưởng nước phèn sẽ có pH nhỏ hơn 5,6 không phù hợp cho mục đích nước tưới (cột B1 của QCVN 08:2008). Tại Xuân Khánh, nước bị ảnh hưởng nước phèn suốt mùa khô và tháng 5, 8 mùa mưa. Tại Bến Lức, số tháng nước bị ảnh hưởng phèn ít hơn: một tháng mùa khô (tháng 1) và một tháng mùa mưa (tháng 8). Mức độ ảnh hưởng phèn tại Bến Lức cũng nhẹ hơn Xuân Khánh (pH=4,87 và 4,53). Trạm Gò Dầu và các trạm sông Vàm Cỏ Tây đều không có mẫu nào pH<5,6 do ảnh hưởng phèn.

Trong giai đoạn 2001-2005, độ pH sông Vàm Cỏ có xu thế biến động không rõ ràng, nhưng từ 2006 đến nay độ pH có các xu hướng tăng dần. Từ 2007 đến nay, không ghi nhận pH thấp do ảnh hưởng phèn tại Gò Dầu.

Sông Vàm Cỏ là sông nằm gần biển, sông có lòng dẫn lớn, tốc độ dòng không cao, nên hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra khá gay gắt trên sông vào mùa khô. Mặn xâm nhập khá cao, có những năm ranh mặn 1,0 g/l lên đến gần Mộc Hóa trên Vàm Cỏ Tây và Xuân Khánh trên Vàm Cỏ Đông.

Trong năm 2011, tại Bến Lức (VD3) trên sông Vàm Cỏ Đông mặn xâm nhập trong ba tháng từ tháng 2 đến tháng 5 (các năm trước mặn khoảng 4 tháng) cực đại xuất hiện vào tháng 3 là 2,24 g/l, thấp hơn năm 2010 (7,33 g/l). Sông Vàm Cỏ Tây chỉ có mặn xâm nhập tại Tân An (VT2) với mặn cực đại xuất hiện vào tháng 2 là 1,85 g/l, thấp hơn năm 2010 (8,33 g/l), không có mặn xâm nhập tại Tuyên Nhơn như năm 2010. Trong giai đoạn 2001-2011, xâm nhập mặn mạnh nhất trong tháng 4/ 2005 tại Tân An 11,5 g/l, kế tiếp là tháng 5/2005 tại Bến Lức với 9,15 g/l.

Do sông có tốc độ dòng chảy nhỏ và lưu vực bằng phẳng, phù sa (TSS) của sông Vàm Cỏ có hàm lượng thấp và khá ổn định. Trong năm 2011, TSS dao động từ 25 đến 93 mg/l. Hàm lượng TSS trong giai đoạn 2006-2011 không biến động nhiều và cao hơn giai đoạn 2001-2005. Do bị phèn nên TSS trên sông Vàm Cỏ khá thấp so với các sông khác ở ĐBSCL. Do ảnh hưởng của phèn nên hàm lượng Sunphat cao hơn mức bình thường.

Do ảnh hưởng của nguồn nước từ hệ thống kênh tiêu vùng Hóc Môn – Bắc Bình Chánh của TPHCM qua các tuyến kênh Thầy Cai – An Hạ – Kênh Xáng – Chợ

Đệm nền tại Bến Lức (VD3) có khả năng bị ảnh hưởng ô nhiễm. Xét giai đoạn 2001-2001, thành phần amôni sông Vàm Cỏ tương đối ổn định, trừ trạm Bến Lức có tăng nhẹ.

Các thành phần tổng nitơ biến thiên trong khoảng 0,48 đến 2,05 mg/l và tổng photpho trong khoảng 0,05 đến 0,35 mg/l. Nhìn chung, các thành phần dinh dưỡng trên sông Vàm Cỏ Đông cao và biến động hơn sông Vàm Cỏ Tây. Trong giai đoạn 2001-2011, các thành phần tổng nitơ và photpho không thay đổi nhiều.

Trong năm nay, chất hữu cơ ở mức trung bình, giá trị biến thiên trong khoảng 1,7 đến 7,6mg/l đối với COD, khoảng 1,2 đến 6,2 mg/l đối với BOD₅. Thành phần BOD thường cao trong mùa khô, phần lớn giá trị thấp hơn giới hạn bảo vệ thủy sinh (6 mg/l-cột A2-QCVN 08:2008) và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, nhất là năm 2009 và 2010.

Thành phần vi sinh trong nước sông Vàm Cỏ không ổn định và có xu hướng tăng dần từ Gò Dầu đến Bến Lức đối với nhánh Vàm Cỏ Đông và từ Tuyên Nhơn đến Tân An đối với nhánh Vàm Cỏ Tây, do gia tăng tác động của các hoạt động phát triển ở các khu vực này. Nhìn chung, số lượng Coliform ở các vị trí dao động trong khoảng 9- 4.300 MPN/100ml xấp xỉ ngưỡng 5.000 MPN/100ml của nguồn loại A2 theo QCVN 08:2008, có 85% số giá trị đạt mức A1-QCVN 08:2008. Năm 2011 có Coliform tăng không đáng kể so với năm 2010. Trong giai đoạn 2002-2007, sông Vàm Cỏ có thành phần Coliform biến động không có xu thế rõ rệt, từ 2008 đến nay có trên 50% mẫu đạt mức A1-QCVN 08:2008.

Sông Vàm Cỏ đang chịu tác động của các hoạt động phát triển sản xuất ngày càng gia tăng. Theo điều tra của Viện Khoa học Công nghệ và Quản lý Môi trường, trường Đại học Công nghiệp, hàng ngày có khoảng 154.687 m³ nước thải đổ vào sông Vàm Cỏ. Các nhà máy, cơ sở sản xuất nhỏ trên lưu vực sông có các hệ thống xử lý nước thải kém hiệu quả hoặc được thải bỏ thẳng vào nguồn nước đang làm gia tăng tình trạng ô nhiễm trên sông Vàm Cỏ như các nhà máy đường Hiệp Hòa, nhà máy đường Ấn Độ, nhà máy đường Tây Ninh, khu dệt nhuộm Formosa và nước thải các khu công nghiệp lân cận Trảng Bàng, Đức Hòa, Bến Lức...

4.8 Sông Thị Vải

Lưu vực sông Thị Vải chỉ rộng khoảng 300 km², phần thượng nguồn là các suối nhỏ, dòng chảy không đáng kể, đặc biệt là trong mùa khô. Sông Thị Vải chỉ dài 40 km, đoạn cuối đổ ra vịnh Gành Rái, có thể coi sông Thị Vải như là sông cụt, do vịnh Gành Rái kéo dài vào đất liền. Sông Thị Vải là nơi tiêu thoát nước thải từ các nhà máy, khu công nghiệp dọc Quốc lộ 51 như Long Thành, Nhơn Trạch, Gò Dầu, Phú Mỹ, Mỹ Xuân,... nên nước sông bị ô nhiễm rất cao. Có hai trạm giám sát trên sông Thị Vải. Trạm Vedan (TV1) tại khu vực cảng Gò Dầu A, phía sau khu công nghiệp Gò Dầu là nơi có mật độ dân cư thưa thớt nhưng các hoạt động công nghiệp, cảng, dịch vụ lại phát triển nhiều và trạm Thị Vải (TV2), giám sát từ năm 2006, đặt ở phía trên của sông

Thị Vải, phía sau hợp lưu suối Cả là khu vực dân cư và nuôi trồng thủy sản, chưa có nhiều nhà máy ở đây.

Năm 2011, thành phần TSS sông Thị Vải khá nhỏ, dao động trong khoảng 21–114 mg/l, có môi trường pH trung tính, dao động trong khoảng 5,9-7,43. Trong giai đoạn 2001-2011, độ pH tại trạm Vedan có môi trường pH ổn định từ trung tính đến kiềm nhẹ và luôn đạt mức A1 của QCVN 08 :2008 (6,0-8,5). Độ mặn sông Thị Vải năm 2011 biến thiên trong khoảng 15,9-25,2 g/l cho TV1 (gần Vedan), và 1,1-22,7g/l cho khu vực hợp lưu với suối Cả (TV2).

Khu vực phía trên của sông Thị Vải (trạm TV2), nơi chưa chịu tác động nhiều của nước thải các nhà máy, có hàm lượng các chất dinh dưỡng nhỏ hơn tại Vedan (TV1) khoảng 2 lần vào những năm trước đây. Sau khi bị phát hiện xả thẳng nước thải ra sông Thị Vải trong năm 2008 và phải có xử lý nước thải trước khi thải ra sông, trong năm nay tình hình chất lượng môi trường nước sông Thị Vải đã được cải thiện đáng kể.

Trong năm 2011, hàm lượng amôni trong khoảng 0,03-1,36 mg/l và tổng nitơ trong khoảng 0,62-2,14. Thành phần amôni có 50% giá trị vẫn cao hơn giới hạn cho phép nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh ven biển (0,1 mg/l - QCVN 10:2008), trong đó trạm phía trên (TV2) cao hơn.

Thành phần Coliform tăng nhẹ so với năm 2010 và có 50% giá trị vẫn cao hơn giới hạn cho phép nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh ven biển (1.000 MPN/100ml). Nhìn chung, các thành phần dinh dưỡng, vi sinh sông Thị Vải năm 2011 không biến động nhiều so với năm 2010.

Từ 2008 đến nay, hàm lượng amôni, tổng nitơ, phospho đã giảm rất nhiều so với các năm trước, từ trên 15 mg/l xuống dưới 1 mg/l cho nitơ và từ 0,25 xuống 0,1 mg/l cho photpho. Chất hữu cơ (COD và BOD₅), mặc dù giảm nhiều so với các năm trước, nhưng thành phần COD vẫn cao hơn giới hạn cho nuôi trồng thủy sản của nước biển ven bờ (dưới 3 mg/l).

4.9 Đánh giá chung

Sông Đồng Nai có chất lượng nước vùng thượng lưu còn khá tốt. Trong năm 2011, phần lớn các vị trí tại thượng lưu và trung lưu có chất lượng nước đạt yêu cầu cho cấp nước sinh hoạt, bảo tồn thủy sinh (cột A1 và A2 trong QCVN 08:2008) cũng như nước tưới. Trong năm này, mặn đến sớm và sâu hơn năm trước do lượng nước khu vực đầu nguồn rất ít, nước sông Đồng Nai tại Cát Lái không đáp ứng được cho yêu cầu tưới trong các tháng mùa khô (độ mặn vượt ngưỡng 4 g/l). Khu vực hạ lưu sông Đồng Nai (từ Biên Hòa đến Cát Lái) vẫn có xu hướng gia tăng chất hữu cơ, tổng photpho, coliform như các năm trước cho thấy tác động từ phía thượng lưu vẫn tiếp tục gia tăng. Nói chung, nước sông Đồng Nai vẫn có chất lượng nước khá tốt có thể sử dụng cho nguồn cấp nước sinh hoạt (có xử lý), nuôi trồng thủy sản và tưới tiêu.

Nguồn nước sông Sài Gòn chịu tác động mạnh mẽ của cả các điều kiện tự nhiên cũng như các hoạt động phát triển con người, đặc biệt các hoạt động phát triển

sản xuất công nghiệp, nước thải sinh hoạt của các đô thị có dân cư lớn nhất cả nước. Trong năm 2011, tác động của phèn đã giảm tạo thuận lợi cho việc sử dụng nước sông Sài Gòn cho mục đích cấp nước sinh hoạt cũng như nước nuôi trồng thủy sản, pH thấp nhất tại Thủ Dầu Một khoảng 6,06. Khu vực hạ lưu tại Bình Phước, Tân Thuận Đông vào một số thời điểm, có chất lượng nước không sử dụng được cho mục đích nào ngoài giao thông thủy (cột B2 trong QCVN 08:2008). Do ảnh hưởng của biến động thời tiết trong năm nay, xâm nhập mặn diễn ra gay gắt, gây nhiều khó khăn cho việc cấp nước dân sinh (khu vực nhà máy nước Bến Than). Diễn biến chất hữu cơ trong giai đoạn 2005-2011 của sông Sài Gòn cho thấy nước sông Sài Gòn ngày càng bị ô nhiễm chủ yếu ở dạng hữu cơ và vi sinh.

Sông La Ngà vùng thượng lưu có chất lượng nước khá tốt, vùng hạ lưu tại cầu La Ngà chịu ảnh hưởng của nước thải sản xuất từ các nhà máy Công ty AB Mauri Việt Nam và Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà làm khu vực này bị ô nhiễm. Tuy nhiên các hiện tượng ô nhiễm không kéo dài. Chất lượng nước sông La Ngà có thể đáp ứng các yêu cầu sử dụng nước như sinh hoạt (có xử lý), thủy sản, tưới tiêu.

Chất lượng nước sông Bé, sông Lá Buông khá tốt với các giá trị pH, độ dẫn EC thích hợp cho bất cứ mục đích sử dụng nước nào. Các thành phần dinh dưỡng, chất hữu cơ còn thấp so với các giới hạn cho phép của nước cấp sinh hoạt, bảo vệ thủy sinh và nước tưới.

Sông Vàm Cỏ chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động tự nhiên (phèn, xâm nhập mặn) cũng như các hoạt động phát triển của con người, nhất là sự phát triển gần đây của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An, Tây Ninh tác động đến sông Vàm Cỏ Đông. Do ảnh hưởng của đất phèn khu Đức Hòa, Bo Bo, sông Vàm Cỏ tại Bến Lức bị chua phèn kéo dài, trong năm 2011 trên 6 tháng với pH <5,6; mặt khác xâm nhập mặn khu vực hạ lưu làm hạn chế việc sử dụng nước sông Vàm Cỏ. So với năm trước, mặn xâm nhập sớm tuy nhiên mặn thấp hơn năm 2010. Năm 2011 có chất hữu cơ tiếp tục xu hướng gia tăng.

Năm 2011, chất lượng nước sông Thị Vải đã được cải thiện đáng kể do việc khắc phục xả thải của nhà máy bột ngọt Ve Dan. Tuy nhiên so với các sông khác trong lưu vực, đây vẫn là sông bị ô nhiễm cao nhất với các thành phần dinh dưỡng (NH₄⁺), chất hữu cơ cao hơn giới hạn cho nuôi trồng thủy sản của nước biển ven bờ (QCVN 10:2008).

Chương 5: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

5.1 Tình hình phát triển kinh tế

5.1.1 Tình hình KT-XH cả nước năm 2011

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 ước tính tăng 5,89% so với năm 2010 và tăng đều trong cả ba khu vực, trong đó quý I tăng 5,57%; quý II tăng 5,68%; quý III tăng 6,07% và quý IV tăng 6,10%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước năm nay tuy thấp hơn mức tăng 6,78% của năm 2010 nhưng trong điều kiện tình hình sản xuất rất khó khăn và cả nước tập trung ưu tiên kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô thì mức tăng trưởng trên là khá cao và hợp lý. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 theo giá so sánh 1994 ước tính tăng 5,2% so với năm 2010, bao gồm: Nông nghiệp tăng 4,8%; lâm nghiệp tăng 5,7%; thủy sản tăng 6,1%. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2011 tăng 6,8% so với năm 2010, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ giảm 0,1%; công nghiệp chế biến tăng 9,5%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 10%.

Tuy nhiên, trong phát triển KT-XH vẫn tồn tại các mặt yếu kém như nhập siêu vẫn còn lớn; sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; lạm phát còn cao, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2011 so với tháng 12/2010 tăng 18,13%. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2011 tăng 18,58% so với bình quân năm 2010;

Dân số trung bình cả nước năm 2011 ước tính 87,84 triệu người, tăng 1,04% so với năm 2010, bao gồm: Dân số nam 43,47 triệu người, chiếm 49,5% tổng dân số cả nước, tăng 1,1%; dân số nữ 44,37 triệu người, chiếm 50,5%, tăng 0,99%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2011 là 51,39 triệu người, tăng 1,97% so với năm 2010. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,48 triệu người, tăng 0,12%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2011 là 2,27%, trong đó khu vực thành thị là 3,6%, khu vực nông thôn là 1,71% (Năm 2010 các tỷ lệ tương ứng là: 2,88%; 4,29%; 2,30%).

Công tác an sinh xã hội và giảm nghèo được Đảng, Nhà nước và Chính phủ tập trung quan tâm. Trong năm 2011, Chính phủ đã phân bổ 2.740 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 550 tỷ đồng vốn sự nghiệp cho 62 huyện nghèo trên cả nước. Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020, đến nay đã có hơn 500 nghìn hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi; 14 triệu người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 2,5 triệu học sinh nghèo được miễn, giảm học phí; 20 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở.

Tính đến cuối năm 2011, cả nước có 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Số trường đạt chuẩn quốc gia trong năm học 2010-2011 cấp mầm non tăng 20,6% so với năm học trước; cấp tiểu học tăng 11,5%; cấp trung học cơ sở tăng 22,3%; cấp trung học phổ thông tăng 24,3%. Số giáo viên phổ thông năm học 2010-2011 là 830,9 nghìn giáo viên, tăng hơn 12 nghìn giáo viên so với năm học trước.

5.1.2 Tình hình KT-XH Thành phố Hồ Chí Minh

Năm 2011 là năm đầu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015, nhưng đây cũng năm gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát, lãi suất ngân hàng tăng và giảm đầu tư công, ... Tuy nhiên, với sự tích cực tìm kiếm thị trường, chấp nhận giảm lợi nhuận để đảm bảo việc làm cho người lao động của các đơn vị sản xuất kinh doanh nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố vẫn đạt mức tăng 10,3%; mức tăng không bằng năm trước và kế hoạch đề ra cho năm 2011 nhưng cao hơn mức tăng 8,6% của năm 2009. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 11,7% so với năm trước (năm 2010 tăng 13,5%); trị giá hàng hóa xuất khẩu không tính giá trị dầu thô tăng 11,4% (năm 2010 tăng 15,2%); lượng hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,2% (năm 2010 tăng 17,2%); lượng khách quốc tế đến Thành phố đạt 3,5 triệu người, tăng 19,2%; tổng vốn đầu tư xã hội đạt 201,5 ngàn tỷ đồng; thu ngân sách nhà nước không tính thu từ dầu thô đạt 173,8 ngàn tỷ, tăng 13,7%; chi ngân sách địa phương đạt gần 55 ngàn tỷ, tăng 10,2%.

Dân số bình quân trên địa bàn Thành phố năm 2011 ước tính 7.600.400 người, tăng 2,8% so với năm 2010; khu vực thành thị là 6.316.900 người, chiếm 83,1% trong tổng dân số, tăng 2,7% so năm trước. Tỷ lệ tăng cơ học 20,75%; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số 10,32‰.

Tổng sản phẩm nội địa (GDP) trên địa bàn TPHCM ước đạt 514.635 tỷ đồng, tăng 10,3% (cùng kỳ năm 2010 tăng 11,8%). Trong 10,3% tăng trưởng chung của nền kinh tế, khu vực dịch vụ vẫn giữ mức đóng góp cao nhất với 5,7%, tiếp theo là công nghiệp và xây dựng 4,5%, và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản 0,1%.

- Giá trị tăng thêm khu vực nông lâm thủy sản đạt 5.552 tỷ đồng, chiếm 1,1% GDP, tăng 6%.

- Giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 224.378 tỷ đồng chiếm 44,6% GDP, tăng 9,9%; trong đó công nghiệp tăng 9,9% (giá trị sản xuất tăng 11,7%) ; xây dựng tăng 10,3%.

- Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ đạt 273.297 tỷ đồng chiếm 54,3% GDP tăng 10,7%. Trong đó: ngành thương nghiệp tăng 9,2%, ngành khách sạn nhà hàng tăng 7%, vận tải bưu điện tăng 12,1%, ngành tài chính – tín dụng tăng 12,1%.

Giá trị sản xuất công nghiệp cả năm ước đạt 739.222 tỷ đồng, tăng 11,7% so năm trước (năm 2010 tăng 13,5%). Trong đó: công nghiệp nhà nước chiếm 14%, tăng

3,3%; công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 47,9%, tăng 13,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 38,1%, tăng 14,4%.

Giá trị sản xuất xây dựng cả năm ước thực hiện 137.605,5 tỷ đồng, tăng 21,5% so năm trước (chưa loại trừ yếu tố giá), quý 4 đạt 44.416,1 tỷ đồng, tăng 19,5% so quý 3 và tăng 21,9% so quý 4/2010. Trong đó kinh tế nhà nước đạt 12.404,3 tỷ đồng, chiếm 9%, giảm 3,9% so năm 2010; kinh tế ngoài nhà nước đạt 115.944,3 tỷ đồng, chiếm 84,3%, tăng 25%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.257 tỷ đồng, chiếm 6,7%, tăng 21,7%.

Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 đạt 11.113,2 tỷ đồng (theo giá thực tế), tăng 6,2% so với năm trước; trong đó, nông nghiệp chiếm 79,2%, tăng 4,9%, thủy sản chiếm 19,7%, tăng 9,1%, lâm nghiệp tăng 3,6%.

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn năm 2011 ước thực hiện 201,5 ngàn tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 18,5%; vượt 0,04% so kế hoạch năm (năm 2010 tốc độ tăng 18,4%). Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 12 tháng ước thực hiện 164.042 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100,04%; so với năm trước tăng 18,4% (tốc độ tăng năm 2010 là 17,8%).

Từ đầu năm đến ngày 12/12, Thành phố đã có 384 dự án có vốn nước ngoài được cấp phép, với tổng số vốn đăng ký 2.404 triệu USD, vốn pháp định 739,7 triệu USD, vốn bình quân 1 dự án 6,3 triệu USD. So với năm 2010, tăng 28 dự án, và tăng 572,5 triệu USD về vốn đăng ký. Số dự án quy mô lớn không nhiều, có 4 dự án có mức đầu tư trên 100 triệu USD, chiếm 62,5% tổng vốn; riêng dự án của công ty First Solar Việt Nam (Singapore) vào ngành công nghiệp, vốn đầu tư 1.004,7 triệu USD, chiếm 41,7% tổng vốn đăng ký.

Các dự án chủ yếu từ các nước khu vực Châu Á, trong đó: Singapore đứng đầu cả về vốn và dự án với 74 dự án, chiếm 19,3% tổng số dự án, vốn đầu tư 1.461,1 triệu USD; Hàn Quốc 67 dự án, vốn đầu tư 323,3 triệu USD; Nhật Bản 53 dự án, vốn đầu tư 151,5 triệu USD; Hoa Kỳ 24 dự án, vốn đầu tư 17,5 triệu USD; Malaysia 17 dự án, vốn đầu tư 5,7 triệu USD; Hồng Kông 19 dự án, vốn đầu tư 15,4 triệu USD; Đài Loan 9 dự án, vốn đầu tư 172,9 triệu USD,...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong tháng 12 ước thực hiện 44.650 tỷ đồng, tăng 6,7% so với tháng trước và tăng 23,5% so với tháng 12/2010 (trong đó kinh tế ngoài nhà nước tăng 28,3%). Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ cả năm đạt 459.551 tỷ đồng, tăng 23,5% so với năm 2010.

Doanh thu du lịch (bao gồm dịch vụ du lịch lữ hành và khách sạn) ước cả năm đạt 18.267 tỷ đồng, tăng 21,7% so với cùng kỳ (riêng khách sạn tăng 11,8%; trong đó khu vực có vốn nước ngoài chiếm 55,8%, tăng 4,9%). Lượng khách quốc tế ước đạt 3,5 triệu lượt khách, tăng 19,2% so với năm 2010; trong đó trên 74% là đến bằng đường hàng không.

Trong năm 2011 giá liên tục biến động tăng qua các tháng và mức tăng cao nhất với mức 3,16% vào tháng 3, những tháng tiếp theo mức tăng đã giảm dần do tác động tích cực của công tác bình ổn giá của thành phố và sự giám sát quyết liệt của các ngành chức năng trong việc quản lý giá cả thị trường. So với tháng 12/2010 chỉ số giá tiêu dùng tăng 15,86% (bình quân 1 tháng tăng 1,23%), cao hơn mức tăng của 2 năm liền kề trước đó nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 18,08% của năm 2008.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2011 (không tính dầu thô) đạt 47.131 triệu USD, tăng 7.579,7 triệu USD so với năm trước (tăng 19,2%). Khu vực kinh tế trong nước chiếm 69,8%, tăng 18,1% và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 30,2%, tăng 22,3%.

5.1.3 Tình hình KT-XH tỉnh Đồng Nai

Năm 2011 tình hình KT-XH mặc dù còn gặp nhiều khó khăn như: giá cả thị trường liên tục biến động, lãi suất cho vay của ngân hàng cao làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD, nhưng kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng cao, ước đạt 13,32%, giá trị sản xuất các ngành đều tăng. Có 34/35 chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt so với nghị quyết đề ra. Trong đó 06 chỉ tiêu vượt kế hoạch, gồm chỉ tiêu GDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 1.789 USD. Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,9%; thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 900 triệu USD; tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 9,8 tỷ USD (tăng 30,3 % so với cùng kỳ); tổng vốn đăng ký kinh doanh; đặc biệt là tổng số sinh viên đại học, cao đẳng đạt 222 sinh viên/10.000 dân... 28 chỉ tiêu đạt kế hoạch. Lĩnh vực VH-XH, quản lý môi trường được quan tâm thực hiện. Công tác an ninh-quốc phòng trật tự được đảm bảo, tạo điều kiện tốt để KT-XH phát triển. Tuy nhiên, còn đó những hạn chế như: công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư chậm, ô nhiễm môi trường từ các khu công nghiệp, khu dân cư chậm khắc phục; tình hình SX-KD của nhiều doanh nghiệp còn gặp khó.

Trong năm 2012, Đồng Nai phấn đấu đạt thêm 11 chỉ tiêu kinh tế; 11 chỉ tiêu xã hội; 04 chỉ tiêu về môi trường... Nhìn chung, tỷ lệ đều tăng cao hơn so với 2011. Trong đó đáng lưu ý là tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 12-13% so với 2011; GDP bình quân đầu người trong tỉnh từ 1.888-1.902 USD (01 USD=22.000 VND); tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng từ 16-17%; có 06 bác sỹ và 21 giường bệnh /01 vạn dân; 240 sinh viên/01 vạn dân; 100% khu công nghiệp đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường. Để thực hiện những nội dung chỉ tiêu đề ra của 2012, tỉnh đã đưa ra 8 giải pháp lớn, trong đó có, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào thực chất và hiệu quả, gắn với thực hiện Đề án phát triển VH nông thôn và Chương trình xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng các thiết chế văn hóa. Công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa liên thông; Tăng cường dịch

vụ công trên mạng internet, đảm bảo thông tin hai chiều giữa cơ quan nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

5.1.4 Tình hình KT-XH tỉnh Bình Dương

Tổng sản phẩm GDP của tỉnh ước tăng 14%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 17,8%; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 4,2%; giá trị dịch vụ tăng 26,4%; kim ngạch xuất khẩu tăng 21,1%; thu hút đầu tư tính đến cuối tháng 11/2011 là 889 triệu đô la Mỹ; thu mới ngân sách đạt 22.500 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 8.000 tỷ đồng; thực hiện giảm tỷ lệ sinh 0,6‰; tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ phục vụ đạt 100%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 12,4% đạt 100%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch 96%; tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 91,2%; tỷ lệ các khu công nghiệp đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 96%; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 86%; tỷ lệ che phủ rừng, cây lâm nghiệp, cây lâu năm đạt 56,6%; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99%; tỷ lệ hộ nghèo giảm so với đầu năm 1,71%; giải quyết việc làm đạt 46.179 lao động.

Với chính sách tiếp tục thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, tình hình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được khôi phục và giữ mức tăng trưởng ổn định. Ước giá trị sản xuất công nghiệp đạt 123.201 tỷ đồng, tăng 17,8%, trong đó, khu vực trong nước chiếm 32,6%, tăng 18,6%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 67,4%, tăng 17,3%. Một số ngành sản xuất tăng trưởng khá như giấy và sản phẩm từ giấy, hóa chất và sản phẩm từ hóa chất, sắt thép, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản phẩm từ cao su...

Hoạt động nội thương tiếp tục phát triển, tổ chức nhiều hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, các khu – cụm công nghiệp, khu dân cư để phục vụ nhân dân và người lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện 59.367 tỷ đồng, tăng 30,5%. Triển khai bán hàng bình ổn tại các siêu thị và 82 điểm ở các xã nông thôn, khu cụm công nghiệp với tổng trị giá hàng hóa trên 600 tỷ đồng. Chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 ước tăng 17,17%.

Hoạt động xuất khẩu tiếp tục đạt khá, chiếm tỷ lệ đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ước kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ 342 triệu đô la Mỹ, tăng 21,1%. Toàn tỉnh có 1.670 doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp vào 193 nước và vùng lãnh thổ. Các mặt hàng xuất khẩu có giá trị xuất khẩu lớn như cao su, hàng điện tử, sản phẩm bằng gỗ, hàng dệt may... Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 9 tỷ 126 triệu đô la Mỹ, tăng 24,7%.

Với phương châm trải thảm đỏ mời gọi các nhà đầu tư và tiếp tục thực hiện các chính sách thu hút đầu tư, tính đến cuối tháng 11/2011 thu hút đầu tư trong nước đạt 26.300 tỷ đồng, gồm 1.507 doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh, vốn 14.828 tỷ đồng và 521 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 13.162 doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh với tổng vốn là 90.886 tỷ đồng. Đầu tư nước ngoài thu hút được 889 triệu đô la Mỹ, gồm 76 dự án mới với số vốn 408,5 triệu đô la

Mỹ và 118 dự án tăng vốn là 480,5 triệu đô la Mỹ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.054 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 14 tỷ 576 triệu đô la Mỹ.

5.1.5 Tình hình KT-XH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Theo Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trong năm 2011, tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn tỉnh đạt 10%, gấp gần 1,7 lần mức tăng bình quân của cả nước (6%). Kim ngạch xuất khẩu, trừ dầu khí, tăng trưởng cao nhất trong các năm gần đây, đạt 1,788 tỷ USD, tăng 64% so với năm 2010.

Trong năm qua, các khu công nghiệp đã thu hút thêm 14 dự án đầu tư mới với tổng vốn đăng ký hơn 708 triệu USD. Các dự án thu hút mới hầu hết là dự án sử dụng công nghệ cao, tạo sản phẩm mới; đưa vào hoạt động 17 dự án mới, nâng tổng dự án đang hoạt động trong khu công nghiệp lên 169 dự án. Tỉnh đã triển khai thực hiện phương án ưu tiên bảo đảm điện cho sản xuất; phương án cung cấp điện mùa khô năm 2011, đảm bảo cung cấp đủ điện cho hoạt động sản xuất – kinh doanh và sinh hoạt của người dân.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tổ chức thành công "Diễn đàn Logistics và dịch vụ cảng biển trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế" và đang nghiên cứu lập Đề án phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2020. Dịch vụ vận tải ước tăng 14,33% so với năm 2010; khối lượng hàng hóa thông qua cảng đạt 51,8 triệu tấn; số hành khách thông qua cảng khoảng 81 ngàn lượt.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, tỉnh đã rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách tỉnh. Kế hoạch vốn 2011, nguồn vốn ngân sách tỉnh đã phân bổ đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành, tập trung cho các dự án chuyển tiếp, bảo đảm đủ vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2011 và bảo đảm tiến độ các dự án đang triển khai (tổng vốn bố trí cho 79 dự án hoàn thành và 123 dự án chuyển tiếp chiếm 88,67% tổng nguồn vốn); Chỉ bố trí khởi công mới 49 dự án hơn 271 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi rà soát tiến độ triển khai thực hiện của 49 dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2011, trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2011; trong đó, tiếp tục triển khai thực hiện 31 dự án và chưa khởi công xây dựng 18 dự án, chỉ thực hiện công tác chuẩn bị thực hiện dự án để có thể khởi công ngay khi có điều kiện. Các dự án khởi công mới trong kế hoạch 2011 đều là những dự án cấp bách thuộc các ngành: Giáo dục, y tế, phát triển nông nghiệp - nông thôn, tái định cư,... là những dự án phục vụ xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và vệ sinh môi trường.

Trong điều kiện giá cả thị trường tăng cao, tỉnh đã chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp như: Tập trung sức thực hiện chương trình giảm nghèo, tạo việc làm gắn liền với đào tạo nghề, trợ giúp xã hội; các chế độ, chính sách về an sinh xã hội của Chính phủ đã được tỉnh thực hiện nghiêm túc và đầy đủ; tăng mức hỗ trợ và mở rộng diện thụ

hưởng theo chuẩn của tỉnh. Người có công, đồng bào dân tộc thiểu số đều được quan tâm hỗ trợ, thực hiện đầy đủ các chính sách.

Trong năm 2011, 21.000 lượt hộ nghèo của Bà Rịa – Vũng Tàu đã được vay vốn với doanh số cho vay 252 tỷ đồng; duyệt và cấp mới 105.500 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với kinh phí 45,25 tỷ đồng, miễn giảm học phí cho 24.871 học sinh với kinh phí 4,97 tỷ đồng...Ước tính, trong năm 2011, có 6.000 hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh, 1.800 hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tỉnh còn 9,76%, theo chuẩn quốc gia còn 3,47%.

5.1.6 Tình hình KT-XH tỉnh Tây Ninh

Theo đánh giá của HĐND tỉnh khoá VIII tại kỳ họp thứ 3 thì hầu hết các chỉ tiêu quan trọng năm 2011 đều thực hiện đạt và vượt kế hoạch. Trong đó, GDP tăng 14% so với năm 2010- đạt kế hoạch đề ra. Đây là kết quả của sự tập trung, nỗ lực lớn lao của toàn hệ thống chính trị trong tỉnh. Tuy nhiên, thực tế Tây Ninh vẫn còn một số hạn chế như: tốc độ tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp chưa cao, nguồn lực đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, việc triển khai các dự án về hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp- khu kinh tế còn chậm....

Theo đánh giá của Cục Thống kê, tính theo giá cố định năm 1994 thì trong năm 2011 Tây Ninh thực hiện giá trị sản xuất công nghiệp được hơn 9.920 tỷ đồng- tăng 22% so với năm 2010- đạt chỉ tiêu kế hoạch về phát triển công nghiệp theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra. Nếu so sánh theo giá hiện hành thì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cao hơn khá nhiều. Theo giá hiện hành, năm 2011 Tây Ninh thực hiện giá trị sản xuất công nghiệp được hơn 31.400 tỷ đồng- tăng đến gần 37% so với năm 2010.

Xét theo khu vực kinh tế, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 của tất cả các khu vực đều có tăng trưởng. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng trưởng mạnh nhất, ước thực hiện được hơn 4.300 tỷ đồng- tăng đến hơn 51% so với cùng kỳ. Nếu xét theo ngành thì sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trong năm 2011 tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến. Cụ thể như công nghiệp chế biến mía đường ước thực hiện được giá trị sản xuất hơn 700 tỷ đồng- tăng hơn 44% so với cùng kỳ. Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh ước sản xuất được hơn 1,4 triệu tấn clinker và xi măng các loại với tổng giá trị sản xuất đạt khoảng 930 tỷ đồng- tăng hơn năm trước 24%. Ngành chế biến bột mì cũng tăng đến gần 70% so với cùng kỳ với tổng sản lượng thực hiện được trong năm 2011 khoảng 775.000 tấn. Ngành sơ chế da ước thực hiện được giá trị hơn 700 tỷ đồng- tăng 44% so với năm trước. Ngành dệt may ước thực hiện được giá trị sản xuất được gần 1.750 tỷ đồng- tăng 30,7% so với năm trước.

Từ kết quả thực hiện được, năm 2011 tỷ trọng ngành sản xuất công nghiệp trong GDP cũng được nâng lên đáng kể. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, năm 2011 chỉ tiêu kế hoạch tỷ trọng ngành sản xuất công nghiệp- xây dựng trong GDP là 31%

nhưng thực hiện ước đạt khoảng 31,4%. Đây là tín hiệu khả quan cho thấy nỗ lực công nghiệp hoá- hiện đại hoá của các cấp, các ngành đang đạt kết quả đáng phấn khởi.

Căn cứ tiến độ triển khai XDCB trong 10 tháng đầu năm và khả năng triển khai trong 2 tháng cuối năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo năm 2011 giá trị khối lượng XDCB toàn tỉnh ước sẽ thực hiện được khoảng 1.628,9 tỷ đồng- đạt 110,48% so với chỉ tiêu kế hoạch năm. Trong đó, toàn tỉnh ước giải ngân được hơn 1.470 tỷ đồng- đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch năm. Cụ thể, về vốn ngân sách địa phương ước giá trị khối lượng thực hiện hơn 1.477 tỷ đồng- đạt 111,2% kế hoạch, trong đó ước giải ngân được 1.328,2 tỷ đồng- đạt 100% kế hoạch. Vốn trái phiếu Chính phủ ước giá trị khối lượng thực hiện được 118,38 tỷ đồng- đạt 102% kế hoạch, trong đó ước giải ngân đạt 100% kế hoạch. Vốn vay tín dụng ưu đãi của Bộ Tài chính ước giá trị khối lượng thực hiện được 33,4 tỷ đồng- đạt 111,4% kế hoạch và trong đó giải ngân đạt 100% kế hoạch.

Như vậy, theo đánh giá của Sở Kế hoạch và Đầu tư thì năm 2011, giá trị khối lượng XDCB thực hiện được sẽ vượt chỉ tiêu kế hoạch khoảng hơn 10% và tổng vốn giải ngân sẽ đạt chỉ tiêu kế hoạch. Đạt được kết quả này là do ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã giao chỉ tiêu kế hoạch cho các sở, ngành và UBND các huyện, Thị xã đồng thời thường xuyên theo dõi để kịp thời chỉ đạo giải quyết khó khăn nhằm tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư triển khai có hiệu quả công tác XDCB. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và Trung ương hỗ trợ có mục tiêu đã được bố trí và sử dụng đúng mục tiêu, có hiệu quả. Riêng nguồn vốn xổ số kiến thiết đã được phân khai ngay từ đầu năm đạt tỷ lệ quy định, trong đó dành 70% bố trí lĩnh vực giáo dục, y tế. Theo tinh thần Nghị quyết 11 có một số dự án mới dừng triển khai và số vốn cắt giảm từ những dự án này được bố trí lại một số dự án quan trọng, bức xúc khác.

Kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 1,178 tỷ USD – tăng 30,9% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực Nhà nước tăng 74,4%, khu vực dân doanh tăng 45%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 23,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng mạnh so cùng kỳ như hạt điều nhân (tăng 35,8%), cao su thành phẩm (tăng 33,1%), hàng dệt may (tăng 21,5%), giày thể thao (tăng 15,7%). Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 682,7 triệu USD – tăng 28,8 so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khu vực Nhà nước bằng 16% cùng kỳ, khu vực dân doanh tăng 54,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nguyên phụ liệu tăng 26,7%, máy móc thiết bị tăng 34,3% so cùng kỳ.

5.1.7 Tình hình KT-XH tỉnh Bình Phước

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) (Giá SS 1994): năm 2011 ước thực hiện 6.874,4 tỷ đồng, tăng 13 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nông-lâm-thủy sản ước thực hiện 3.074,7 tỷ đồng, chiếm 44,7 %, tăng 7,1 %; Công nghiệp – Xây dựng ước thực hiện 1.975,5 tỷ đồng, chiếm 28,7%, tăng 26,2%; Thương mại – Dịch vụ ước thực hiện 1.824,2 tỷ đồng, chiếm 26,5%, tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước.

GDP bình quân đầu người ước 27,2 triệu đồng, tăng 26,5% so với năm 2010, sở dĩ GDP bình quân đầu người tăng cao là do trong năm giá cả một số loại nông sản như cao su, hồ tiêu, cà phê tăng cao, trong khi tỉnh Bình Phước là một trong những tỉnh có tỷ trọng nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn vì vậy góp phần làm tăng GDP của tỉnh.

Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2011 (theo giá cố định 1994) thực hiện được 4.196,61 tỷ đồng, tăng 6,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó: trồng trọt chiếm 90,1% và tăng 6,6% so cùng kỳ; Chăn nuôi chiếm 9,6% tăng 18,7% còn lại là các hoạt động dịch vụ chiếm 0,3% tăng 7,4%.

Tổng sản lượng thực có hạt ước thực hiện 61.046 tấn, đạt 92,9% kế hoạch năm và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2010.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước năm 2011 tăng 16,9% so cùng kỳ, trong đó Công nghiệp khai thác mỏ tăng 17,3%, công nghiệp Chế biến tăng 16,8% và Sản xuất phân phối điện, khí đốt tăng 17,6%.

Giá trị SXCN địa phương (giá thực tế) năm 2011 ước thực hiện 17.997,5 tỷ đồng, tăng 26,1% so cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ ước thực hiện 122,7 tỷ đồng (chiếm 0,7%), tăng 9,1% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến ước thực hiện 16.359,1 tỷ đồng (chiếm 90,9%), tăng 26,4% so cùng kỳ; Công nghiệp sản xuất & phân phối điện nước ước thực hiện 1.515,7 tỷ đồng (chiếm 8,4%), tăng 23,9% so cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: 10 tháng đầu năm 2011 đã có 548 doanh nghiệp trong nước đăng ký hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh với tổng số vốn đăng ký là 3.596 tỷ đồng; 10 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 32,05 triệu USD, cộng dồn từ trước đến nay trên địa bàn tỉnh hiện có 86 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn thực hiện đạt 165 triệu USD, chiếm 23,5% số vốn đăng ký.

Năm 2011 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội là 15.585,2 tỷ đồng, đạt 100,5% so kế hoạch năm & tăng 27,5% so cùng kỳ năm trước. Chia ra kinh tế Nhà nước 537,2 tỷ đồng (chiếm 3,5%), tăng 30,2% so cùng kỳ năm trước; Kinh tế cá thể ước 10.992,6 tỷ đồng (chiếm 70,5%), tăng 27% so cùng kỳ năm trước; Kinh tế tư nhân ước 4.036,8 tỷ đồng (chiếm 25,9%), tăng 28,5% so cùng kỳ năm trước ; Kinh tế tập thể 18,6 tỷ đồng (chiếm 0,1%), tăng 13,8% so cùng kỳ năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2011 tăng 17,52% so với cùng kỳ năm trước & tăng 17,52% so với tháng 12/2010. Bình quân cả năm so với cùng kỳ tăng 24,55%, nguyên nhân so cùng kỳ tăng cao một phần là do điều chỉnh giá xăng dầu, nhà nước điều chỉnh mức đóng học phí, tình hình thiên tai dịch bệnh xảy ra ở nhiều địa phương làm cho giá lương thực thực phẩm tăng theo từ đó làm cho chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng cao so với cùng kỳ, ngoài ra còn do tác động của thị trường quốc tế làm cho giá cả tăng cao.

Tình hình thực hiện các nguồn vốn đầu tư: Kế hoạch vốn năm 2011 là 1.260,434 tỷ đồng (chia ra vốn XDCB là 920,08 tỷ đồng, vốn trái phiếu chính phủ là 142 tỷ đồng, vốn chương trình mục tiêu là 198,354 tỷ đồng). Khối lượng thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2011 là 1.008,347 tỷ đồng bằng 80% kế hoạch năm.

Ước tính dân số trung bình năm 2011 toàn tỉnh có 910.326 người, tăng 1,9% so với năm trước; Tỷ lệ giảm sinh vẫn duy trì ở mức 0,07%; tỷ lệ tăng tự nhiên ước đạt 1,35%.

Ước đến cuối năm giải quyết việc làm cho 29.288 lao động đạt 104,6% so với kế hoạch; Nguồn vốn quốc gia giải quyết việc làm dự kiến đến cuối năm sẽ giải ngân được 26,121 tỷ đồng và giải quyết việc làm cho 1.267 lao động. Ngoài ra trong 10 tháng đầu năm đã tư vấn nghề và việc làm cho 4.628 lao động; tiếp nhận 1753 lượt người đến đăng ký hưởng bảo hiểm thất nghiệp, trong đó đã giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.681 trường hợp.

Thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đến nay đã đào tạo được 8.320 lao động đạt 166,2% kế hoạch năm 2011, trong đó đã mở được 212 lớp đào tạo nghề cho 7.326 người theo dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về kèm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, các huyện, thị đã tiến hành chi trả hỗ trợ tiền điện từ tháng 3 đến tháng 6/2011 cho 19.815 hộ nghèo (số tiền: 4.161,2 triệu đồng). Trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg với tổng số tiền 2.340,5 triệu đồng, bên cạnh đó các ngành chức cũng đã tổ chức kiểm tra, giám sát các việc thực hiện trên và chưa phát hiện trường hợp sai phạm nào trong việc chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

5.1.8 Tình hình KT-XH tỉnh Bình Thuận

Một số chỉ tiêu kinh tế năm 2011:

- Tốc độ tăng trưởng GDP: 12%
 - + Công nghiệp - xây dựng tăng: 13,3%
 - + Dịch vụ tăng: 15%
 - + Nông - lâm - thủy sản tăng: 5,7%.
- Sản lượng lương thực: 630.000 tấn.
- Sản lượng hải sản khai thác: 170.000 tấn
- Kim ngạch xuất khẩu: 240 triệu USD .
 - + Trong đó xuất khẩu hàng hóa: 185 triệu USD.
- Tổng thu ngân sách NN: 5.550 tỷ đồng.
 - + Trong đó thu nội địa: 2.700 tỷ đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 690 tỷ đồng.

Cùng với thu ngân sách, lĩnh vực dịch vụ, du lịch cũng có sự phát triển khá, với mức tăng trưởng 15,9% (kế hoạch là 15%). Du lịch đã thu hút khoảng 2,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 250 ngàn lượt, doanh thu đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, tăng 32,2%. Nét mới của hoạt động du lịch là tổ chức được nhiều hoạt động thể thao trên biển như mô tô nước, lướt ván diều, lướt ván buồm, thuyền buồm... Tổ chức các sự kiện văn hoá thể thao tầm quốc tế như: Thi trang phục truyền thống dân tộc trong khuôn khổ cuộc thi Hoa hậu Trái đất; tổ chức Festival thuyền buồm quốc tế; tổ chức lướt ván buồm Cúp thể giới...

Xuất khẩu cũng có sự tăng trưởng tương đối khá, với tổng kim ngạch 219,7 triệu USD, tăng 18%. Một số mặt hàng lớn đều có tăng như thủy sản đạt 72,6 triệu USD; quả thanh long 28.495 tấn, tăng 10,4%; hải sản đông lạnh 16.186 tấn, tăng 7,5%. Tuy nhiên, nếu tính riêng xuất khẩu hàng hóa thì chưa đạt kế hoạch, do hàng nông sản chỉ đạt 30,3 triệu USD, giảm 7%.

5.1.9 Tình hình KT-XH tỉnh Ninh Thuận

So với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, có 12/21 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, trong đó kinh tế 5/10 chỉ tiêu, xã hội 5/6 chỉ tiêu và môi trường 2/5 chỉ tiêu.

Về kinh tế: Tốc độ tăng GDP ước đạt 10,6% (KH 14-15%), GDP bình quân đầu người đạt 16,3 triệu đồng (KH là 13,6 triệu đồng). Giá trị gia tăng các ngành: Nông, lâm nghiệp tăng 6,2% (KH là tăng 4-5%); thủy sản tăng 4,8% (KH là 5-6%); công nghiệp - xây dựng tăng 13,5% (KH là 25-26%); dịch vụ tăng 13,7% (KH là 13-14%); cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 43,1% (KH là 39-40%), công nghiệp - xây dựng chiếm 21,9% (KH là 23-24%), dịch vụ chiếm 35% (KH là 36-37%) GDP của tỉnh; Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 1.156 tỷ đồng, đạt 123,6% dự toán năm; Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 72 triệu USD, bằng 102,8% kế hoạch, tăng 53,4% so với cùng kỳ; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 6.350 tỷ đồng, bằng 89,4% kế hoạch, tăng 17%.

Về xã hội: Mức giảm tỷ lệ sinh 0,3‰ (KH là 0,3‰); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,19% (KH là 1,2%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD giảm còn 22% (KH là 22%); giải quyết việc làm mới cho 15.051 lao động (KH là 14.000 người); đào tạo nghề ước đạt 6.406 người (KH là 9.000 người); tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,01%, còn 13,47% (KH giảm 2%).

Về môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng 43,8% (KH là 44,35%); tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt đạt 82% (KH là 88%); Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình hợp vệ sinh đạt 62% (KH là 66%); tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt 92% (KH là 92%); 100% các cơ sở sản xuất công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý môi trường.

Nông nghiệp và thủy sản: Giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 2.685,2 tỷ đồng, tăng 7,3%, trong đó nông, lâm nghiệp tăng 7,4%, thủy sản tăng 7,2%.

Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 1.705 tỷ đồng, bằng 89,7% KH, tăng 17,5% so với cùng kỳ; một số sản phẩm chủ yếu tăng khá như tinh bột mì, may công nghiệp, đường RS, một số cơ sở sản xuất đầu tư mở rộng qui mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, một số dự án đầu tư hoàn thành phát huy được năng lực sản xuất đóng góp cho tăng trưởng ngành công nghiệp như chế biến muối cao cấp, chế biến nước Yên, nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến đá granite.

Các ngành Dịch vụ: Giá trị sản xuất ước đạt 2.128 tỷ đồng, bằng 105,3% KH năm, tăng 14,7% so cùng kỳ:

- Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 7.873 tỷ đồng, tăng 23,2% so cùng kỳ; chỉ số giá tiêu dùng 11 tháng tăng 18,5% và ước cả năm tăng 19,3% so với tháng 12/2010;

- Du lịch: lượng du khách đến tỉnh tăng khá, với hơn 820 ngàn lượt khách, tăng 17,2% so cùng kỳ.

Xuất khẩu: Nhờ giá xuất khẩu tăng nên giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng khá, ước đạt 72 triệu USD, tăng 53,4% so cùng kỳ, trong đó: Xuất khẩu thủy sản 12,5 triệu USD, tăng 72,5%, xuất khẩu nhân điều 49,7 triệu USD, tăng 58,4%, sản phẩm mới đá granite xuất khẩu trên 500 nghìn USD.

Tài chính, ngân hàng: Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng khá và vượt dự toán giao, ước đạt 1.156 tỷ đồng, đạt 123,6% dự toán năm, tăng 30,9% so với cùng kỳ; một số nguồn thu chính tăng khá cao như thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,8 lần, thu tiền sử dụng đất tăng gấp 3,1 lần, thu tiền thuê đất tăng gấp 2,5 lần. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 2.725,4 tỷ đồng, đạt 119% dự toán năm.

5.1.10 Tình hình KT-XH tỉnh Đắc Nông

GDP tính theo giá hiện hành tăng ở mức cao (19,75%), nhưng theo giá cố định ước đạt 12,13%, thấp hơn chỉ tiêu HĐND tỉnh đề ra (15,22%). Nguyên nhân chính là do, một số sản phẩm có kế hoạch sản lượng lớn không đạt kế hoạch đề ra như: ván MDF (đạt 10% kế hoạch), tinh bột sắn (đạt 70% kế hoạch), điện sản xuất (đạt 79% kế hoạch), đặc biệt lạm phát tăng cao (19,65%, tăng hơn 2 lần so với dự kiến) đã ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) chuyển dịch theo hướng tích cực; cụ thể ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 55,37% năm 2010 xuống còn 50,21% (kế hoạch 52,89%); công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,17% lên 26,66% (kế hoạch 25,62%), dịch vụ từ 21,45% lên 23,13% (kế hoạch 21,50%).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 965 tỷ đồng, tăng 13,6% so dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 28,7% so năm 2010. Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện cả năm đạt 3.478 tỷ đồng, đạt 111,5% kế hoạch, tăng 26,3% so với năm trước.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 370 triệu USD (kế hoạch 280 triệu USD) đạt 132% kế hoạch, tăng 42,3% so với năm trước; trong đó xuất khẩu trực tiếp ở địa phương là 106 triệu USD; nhập khẩu ước đạt 20 triệu USD, đạt 100% kế hoạch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2011 ước đạt 6.500 tỷ đồng, đạt 86% kế hoạch, tăng 16% so với năm trước.

Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 7.780 tỷ đồng (kế hoạch 8.128 tỷ đồng), đạt 95,7% kế hoạch, tăng 24,4% so với thực hiện năm trước.

Về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Đã nhựa hóa 88% đường tỉnh (kế hoạch 90%), tăng 7% so với thực hiện năm 2010; 67% đường huyện (kế hoạch 70%), tăng 2% so với 2010. Các chỉ tiêu nhựa hóa đường buôn/bon, đảm bảo nguồn nước tưới, tỷ lệ hộ sử dụng điện đều đạt kế hoạch đề ra. Số thôn, bon, buôn có điện lưới Quốc gia 98,45% (kế hoạch 100%); nguyên nhân qua rà soát còn 9 thôn/bon đã chia tách từ các năm trước nhưng chưa rà soát đánh giá.

Thu hút đầu tư: Năm 2011 cấp thêm 01 giấy chứng nhận đầu tư, nâng tổng số dự án FDI trên địa bàn lên 7 dự án, tổng số vốn 20,56 triệu đô la Mỹ. Hiện có 07 dự án viện trợ của các tổ chức phi chính phủ đang triển khai, với tổng vốn đăng ký là 747.000 đô la Mỹ. Trong năm đã thu hút được 66 dự án đăng ký đầu tư với tổng vốn 1.687,2 tỷ đồng.

Về chỉ số giá tiêu dùng của năm 2011: Do sự điều chỉnh giá một số sản phẩm của Chính phủ và lạm phát ở mức cao đã làm cho giá cả tăng mạnh; ước chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2011 tăng 19,65% so với tháng 12/2010.

Chính sách trợ giúp người có công và bảo trợ xã hội tiếp tục được hoàn thiện, đã mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức trợ cấp. Vì thế, thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) là 18,96 triệu đồng, tăng 2 triệu đồng so với kế hoạch; tỷ lệ hộ nghèo giảm 6,73% so với năm trước, xuống còn 22,52%; trong đó hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số giảm 5%.

Công tác giải quyết việc làm đã có nhiều cố gắng, tạo được khoảng 17.000 việc làm mới; đã đào tạo nghề cho trên 9.480 người, đạt 100% kế hoạch.

Tích cực và chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch nên trong năm các bệnh truyền nhiễm thường gây dịch trên địa bàn tỉnh giảm mạnh so với năm trước (Sốt rét giảm 26%, sốt xuất huyết giảm 16,5 lần, không có tử vong), dịch tay-chân- miệng được giám sát.

5.1.11 Tình hình KT-XH tỉnh Lâm Đồng

Tốc độ tăng trưởng GDP 14,6%; cơ cấu kinh tế về nông-lâm-thủy sản 46,4%, công nghiệp-xây dựng 21,7% và dịch vụ 32%; tổng sản phẩm (giá hiện hành) ước thực hiện 31.167,4 tỷ đồng, tăng 25,2% so năm 2010... GDP bình quân đầu người 25,6 triệu đồng, đạt 111,3% kế hoạch, tăng 23% so năm 2010. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 4.140 tỷ đồng, bằng 108,9% dự toán địa phương, tăng 22% so năm 2010. Tổng thu ngân sách địa phương đạt 7.353,8 tỷ đồng, bằng 103,8% dự toán. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 265 triệu USD, đạt 75,7% kế hoạch, tăng 7,7% so năm 2010. Khách du lịch đến Lâm Đồng 3,5 triệu lượt, đạt 100% kế hoạch, trong đó khách quốc tế hơn 182 ngàn lượt, đạt 100,6% kế hoạch.

Về các chỉ tiêu xã hội, mức giảm tỷ lệ sinh 0,05%; giải quyết việc làm 30 ngàn người; số hộ nghèo còn 25 ngàn hộ, chiếm 9,1% (giảm 3,5% so đầu năm); tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện đạt 97%; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa 76,7%. Năm 2011, Lâm Đồng có độ che phủ rừng đạt 60,8% (kế hoạch từ 61-62%); cung cấp nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 80%...

Chương 6: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

6.1 Tình hình quy hoạch

6.1.1 Các quy hoạch theo lưu vực

Trong khoảng 15 năm trở lại đây, các nghiên cứu quy hoạch theo lưu vực đã được thực hiện trên dòng chính lưu vực sông Đồng Nai; các lưu vực sông nhánh và các lưu vực sông ven biển. Điển hình có các nghiên cứu quy hoạch sau đây:

1. Quy hoạch tổng thể lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận ven biển do JICA thực hiện (Công ty Nippon Koei) năm 1994-1996 với Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam là có quan đối tác chính. Quy hoạch nhằm giải quyết nhóm vấn đề chính là: (1) Vấn đề phát triển tưới; (2). Vấn đề cấp nước; Vấn đề phát triển thủy điện và (4) Vấn đề chuyển nước khỏi lưu vực sang phía Đông (ven biển) và phía Tây (Long An).

- Về phát triển tưới: Quy hoạch đã tính toán cân bằng nước đáp ứng cho những nơi có tiềm năng để phát triển nông nghiệp như các vùng lưu vực La Ngà, Lưu vực Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông và lưu vực ven biển sông Lũy. Hiện tại, lưu vực sông Lũy đã nhận nước từ công trình Đại Ninh chuyển sang để phát triển hệ thống tưới Phan Rí-Phan Thiết; Lưu vực sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông sẽ được nhận thêm nguồn nước từ công trình thủy lợi tổng hợp Phước Hòa và lưu vực sông La Ngà sẽ được mở rộng tưới khi xây dựng đập dâng Tà Pao.

- Về cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp: Quy hoạch đã dự báo nhu cầu nước cho sinh hoạt và công nghiệp trong tương lai, đặc biệt là tại hành lang dọc theo Quốc lộ 51 thuộc hai tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu; từ đó đề xuất các giải pháp công trình cấp nước.

- Về phát triển thủy điện: Quy hoạch đề xuất sơ đồ phát triển các bậc thang thủy điện trên dòng chính sông Đồng Nai và các phụ lưu sông La Ngà và sông Bé. Sơ đồ này cơ bản phù hợp với nghiên cứu trước đây và hiện nay của Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam. Điểm khác biệt so với hiện nay là việc chuyển nước sang phía Tây. Quy hoạch xác định việc chuyển nước sang phía Tây được thực hiện từ công trình Srok Phu Miêng trên sông Bé sang hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn; trong khi thực tế hiện nay việc chuyển nước này đã được quyết định là từ công trình thủy lợi tổng hợp Phước Hòa (Công trình Phước Hòa là bậc thang cuối cùng trên sông Bé đã được khánh thành giai đoạn 1 vào ngày 10/12/2011).

- Về chuyển nước lưu vực: Được thực hiện bằng việc chuyển nước từ sông

Đồng Nai sang ác lưu vực sông ven biển thông qua phát triển các nhà máy thủy điện trên dòng chính và từ dòng nhánh sông Bé sang phía Tây (sang sông Sài Gòn và từ sông Sài Gòn sang sông Vàm Cỏ Đông).

2. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông La Ngà do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện từ 1999- 2001. Quy hoạch đã nghiên cứu giải pháp thủy lợi và đề xuất danh mục công trình tại các sông suối nhỏ của lưu vực để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của 3 tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Đồng Nai. Ngoài ra, quy hoạch cũng xem xét đề xuất xây dựng các công trình xây dựng trên dòng chính để tận dụng dòng chảy sau nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (Hồ La Ngà 3 và các đập dâng Tà Pao, Võ Đất). Quy hoạch đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

3. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Sài Gòn do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện từ 1999 – 2001. Quy hoạch đã nghiên cứu giải pháp thủy lợi và đề xuất danh mục công trình tại các sông suối nhỏ của lưu vực để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của 5 tỉnh là Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và TP. Hồ Chí Minh. Quy hoạch đã cân bằng phân bổ nguồn nước khi có chuyển nước từ công trình Phước Hòa (của lưu vực sông Bé).

4. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Bé do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện từ 2000 – 2002. Quy hoạch đã nghiên cứu giải pháp thủy lợi và đề xuất danh mục công trình tại các sông suối nhỏ của lưu vực để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Đặc biệt, quy hoạch đề nghị xây dựng công trình Phước Hòa trên sông Bé chuyển nước về hồ Dầu Tiếng để điều tiết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tổng hợp của nguồn nước.

5. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Lũy do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện từ 2000-2002. Quy hoạch đã nghiên cứu giải pháp thủy lợi và đề xuất danh mục công trình tại các sông suối nhỏ của lưu vực để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Thuận. Đặc biệt là giải pháp công trình nhằm tận dụng có hiệu quả nguồn nước từ công trình thủy điện Đại Ninh chuyển về sông Lũy để tưới cho dự án Phan Rí-Phan Thiết.

6. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Vàm Cỏ do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện từ 2001-2004. Quy hoạch đã nghiên cứu giải pháp thủy lợi và đề xuất danh mục công trình để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của hai tỉnh Tây Ninh, Long An và TP. Hồ Chí Minh. Đặc biệt là giải pháp công trình khi được tiếp thêm nguồn nước từ công trình Phước Hòa thông qua hồ Dầu Tiếng để phát triển khu tưới Đức Hòa và Đức Huệ.

7. Quy hoạch sử dụng tổng hợp và bảo vệ nguồn nước lưu vực các sông phục vụ phát triển kinh tế xã hội ven trục đường Quốc lộ 51 do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện (2002-2007). Quy hoạch đề xuất giải pháp công trình

thủy lợi để cấp nước cho phát triển công nghiệp và đô thị dọc theo Quốc lộ 51 thuộc hai tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu và nghiên cứu giải pháp giảm nhẹ ô nhiễm, cải thiện môi trường nước sông Thị Vải.

(8) Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai (2008) do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện (2001-2008). Quy hoạch này được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu (2001-2006) mang tên Quy hoạch phòng chống lũ lưu vực sông Đồng Nai và giai đoạn 2 (2007-2008) có tên Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai. Quy hoạch có đề xuất giai đoạn phát triển các công trình còn lại trên bậc thang sông Đồng Nai và các công trình thủy lợi trên các sông suối của các lưu vực nhằm mở rộng diện tích tưới và cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp.

6.1.2 Các quy hoạch theo vùng

Cùng với các quy hoạch theo lưu vực sông, một số quy hoạch thủy lợi theo các vùng kinh tế hay theo địa bàn hành chính của tỉnh cũng được thực hiện, đó là:

1. Rà soát quy hoạch thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, 2006). Quy hoạch đề xuất phát triển thủy lợi phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam – vùng có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và năng động nhất so cả nước.

2. Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng ven biên giới Việt Nam-Cam Pu Chia từ Đắc Lắc đến Tây Ninh (Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, 2008). Quy hoạch đề xuất xây dựng công trình thủy lợi trên các sông suối nhỏ nhằm phục vụ sản xuất, ổn định đời sống dân cư và củng cố an ninh quốc phòng vùng biên giới.

3. Quy hoạch thủy lợi vùng ven biển Đông Nam bộ phục vụ chuyển đổi sản xuất từ Ninh Thuận đến TP. Hồ Chí Minh (Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, 2008). Quy hoạch đề xuất xây dựng công trình thủy lợi trên các sông suối vùng ven biển và tiếp nhận nước từ lưu vực khác chuyển về.

4. Dự án Củng cố nâng cấp đê biển hiện có và rà soát quy hoạch để hoàn thiện hệ thống đê biển các tỉnh từ Quảng Ngãi trở vào (Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam chủ trì, 2008). Các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án này.

6.1.3 Các quy hoạch theo tỉnh

1. Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Dương (2003) do Công ty tư vấn xây dựng thủy lợi 2 thực hiện năm 2003. Quy hoạch đã kế thừa và phát triển các quy hoạch thủy lợi tỉnh Sông Bé do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện trước đây và đáp ứng nhu cầu phát triển và chuyển dịch kinh tế của tỉnh Bình Dương đến năm 2010. Tuy nhiên, do sự chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ của tỉnh Bình Dương những năm gần đây đã kéo theo một số vấn đề

mới phát sinh như nhu cầu nước cho sinh hoạt và đô thị tăng cao, vấn đề tiêu thoát nước và xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các khu công nghiệp và đô thị mới.

2. Quy hoạch thủy lợi phục vụ chống ngập úng TP. Hồ Chí Minh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện năm 2008 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008 và Quy hoạch chi tiết TP. Hồ Chí Minh do Cơ sở 2 Đại học Thủy lợi thực hiện năm 2010. Cả 2 quy hoạch trên với mục tiêu giải quyết vấn đề tiêu nước cho TPHCM – vấn đề đang là bài toán nan giải của thành phố hiện nay. Hiện tại, Bộ NN-PTNT, TPHCM và tỉnh Long An đang triển khai thực hiện các dự án (cống, đê bao) do quy hoạch đề xuất.

3. Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước đến năm 2020 do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện năm 2010. Quy hoạch thực hiện nhằm rà soát lại Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước thực hiện đã được tỉnh phê duyệt năm 2005 và đáp ứng kịp thời vấn đề chuyển dịch đất nông nghiệp (một số diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang đất cây hàng năm) và chuyển dịch kinh tế của tỉnh trong giai đoạn mới.

4. Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai (2004-2006) do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện đã được tỉnh Đồng Nai phê duyệt. Hiện tại, tỉnh đang thực hiện các dự án theo đề xuất của quy hoạch.

5. Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh (2005-2008) do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện đã được tỉnh phê duyệt. Vấn đề hiện nay của tỉnh Tây Ninh là khai thác có hiệu quả nguồn nước của hồ Dầu Tiếng sau khi được tiếp nước từ công trình Phước Hòa trên sông Bé.

6. Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận (2005 -2008) do Viện quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện đã được tỉnh phê duyệt. Hiện tại, tỉnh đang triển khai các bước để xây dựng công trình theo quy hoạch đề xuất.

7. Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Lâm Đồng (2006-2008) do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện. Quy hoạch đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt

8. Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đắk Nông do Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam thực hiện. Quy hoạch đề ra giải pháp khai thác nguồn nước trên các sông suối nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh mới được thành lập.

9. Rà soát quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bình Thuận do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện năm 2009-2010. Quy hoạch là sự kế thừa và phát triển các quy hoạch lưu vực sông của tỉnh Bình Thuận đã được thực hiện trong các năm gần đây. Theo quy hoạch, công trình hồ chứa nước đa mục tiêu La Ngà 3 tiếp tục được đề xuất xây dựng. Tuy nhiên, nếu xây dựng hồ La Ngà 3 sẽ làm ngập nhà máy thủy điện La Ngàu đang xây dựng.

10. Quy hoạch tỉnh Bà Rịa Vũng tàu đến năm 2020 do Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện năm 2010-2011. Quy hoạch sẽ xem xét, đánh giá các công trình thủy lợi đã xây dựng và đưa ra giải pháp khai thác mang lại hiệu quả cao nhất.

6.2 Tình hình thực hiện quy hoạch

6.2.1 Các quy hoạch lưu vực sông lớn

Đến năm 2011, nhiều công trình đã xây dựng và đi vào hoạt động trên dòng chính sông Đồng Nai và các lưu vực sông nhánh trên cơ sở Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước các lưu vực sông đã được lập.

1. Dòng chính sông Đồng Nai: Hiện có 3 công trình là Thủy điện Đa Nhim, Thủy điện Trị An và Đại Ninh. Công trình Đa Nhim ngoài phát điện với công suất lắp máy 160 MW còn chuyển nước sang lưu vực sông Cái tỉnh Ninh Thuận tưới 12.800 ha và Công trình Đại Ninh ngoài phát điện với công suất lắp máy 300 MW còn chuyển nước sang lưu vực sông Lũy tỉnh Bình Thuận để tưới cho đồng bằng Phan Rí-Phan Thiết giai đoạn I là 17.700 ha. Ngoài ra, công trình thủy điện Đồng Nai 3 đã đưa các tổ máy vào hoạt động; các công trình thủy điện Đồng Nai 4 và Đồng Nai 2 đang được xây dựng sắp hoàn thành.

Theo quy hoạch, trên dòng chính sông Đồng Nai dự kiến còn 3 bậc thang Đồng Nai 5, Đồng Nai 6 và Đồng Nai 8. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã chia bậc thang Đồng Nai 6 làm 2 bậc nhỏ (ĐN6 và ĐN6A) và Đồng Nai 8 thành 05 bậc nhỏ. Nếu chỉ xét riêng về sản lượng điện, việc chia nhỏ này không ảnh hưởng nhiều. Nhưng nếu xét về sử dụng tổng thể nguồn nước sẽ không có lợi.

Để chống ngập úng cho khu vực TP. Hồ Chí Minh, ngành thủy lợi đang tích cực triển khai các công việc theo Quyết định 1547 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng hệ thống công trình đê và cống nhằm chống ngập. Hiện nay đã khởi công xây dựng cống kiểm soát triều Nhiêu Lộc Thị Nghè, hoàn thành Quy hoạch hệ thống đê và công trình dưới đê khu vực TP. Hồ Chí Minh, đang triển khai lập dự án đầu tư xây dựng các cống lớn như Phú Xuân, Thủ Bộ, Sông Kinh...

Hiện nay Tổng cục Thủy lợi đang đề xuất dự án đê biển Vũng Tàu - Gò Công với mục tiêu chính là chống lũ lụt, ngập úng và xâm nhập mặn cho toàn vùng TPHCM, trước mắt và lâu dài (khi MN biển dâng thêm 0,75-100cm); Tăng cường khả năng thoát lũ, giảm chiều sâu và thời gian ngập lũ, chống xâm nhập mặn cho vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM) trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Chống xâm nhập mặn cho khu vực Gò Công, Long An; Phòng chống thiên tai và các tác động từ biển cho toàn bộ khu vực TP. Hồ Chí Minh và vùng ĐTM với diện tích hơn 1 triệu ha. Về lâu dài khi, sau khi xử lý tốt môi trường ở khu vực sẽ chuyển thành hồ chứa nước ngọt cho vùng Đồng Tháp Mười, chuẩn bị cho mọi sự biến động bất lợi về dòng chảy do tác động của các hồ thủy điện và các nước ở thượng nguồn.

2. Sông La Ngà: Hiện có 2 công trình đang hoạt động là Thủy điện Hàm Thuận và Đa Mi với công suất 475 MW.

Theo quy hoạch, trên sông La Ngà sẽ xây dựng hồ chứa La Ngà 3 và các đập dâng Tà Pao và Võ Đất. Tuy nhiên, trên một nhánh thượng lưu của hồ La Ngà 3 đang xúc tiến xây dựng công trình thủy điện La Ngâu để tận dụng nguồn nước sau thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi. Việc xây dựng công trình thủy điện La Ngâu chỉ đơn thuần để phát điện, không có tác dụng điều tiết nguồn nước và trái với quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông La Ngà đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Công trình thủy điện La Ngâu sẽ bị ngập trong lòng hồ La Ngà 3 nếu được xây dựng. Đây là tranh chấp lớn nhất về sử dụng nguồn nước, hiện nay đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tiếp tục thực hiện xây dựng thủy điện La Ngâu và xem xét khai thác hợp lý nguồn nước sông La Ngà.

3. Sông Bé: Các công trình trên lưu vực Sông Bé thực hiện đúng theo quy hoạch. Hiện có 3 công trình là Thủy điện Thác Mơ, Thủy điện Cần Đơn và Thủy điện Srok Phumiêng với công suất lắp máy 273 MW. Ngoài phát điện, các công trình này còn tạo nguồn tưới với diện tích 11.600 ha của tỉnh Bình Phước được lấy trực tiếp từ hồ.

Hiện tại, bậc thang cuối cùng của lưu vực là công trình thủy lợi tổng hợp Phước Hòa đã hoàn thành vào cuối năm 2011 hệ thống công trình đầu mối và kênh chuyển nước. Ngoài nhiệm vụ cấp nước (sinh hoạt, công nghiệp) và tưới cho bản thân lưu vực; công trình còn chuyển nước sang hồ Dầu Tiếng để từ đó cấp nước và phát triển tưới cho lưu vực sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông.

4. Sông Sài Gòn: Hiện công trình thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng từ năm 1980 đang phát huy tưới 64.000 ha trực tiếp cho tỉnh Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh.

Hiện tại, Công trình Dầu Tiếng đang được hiện đại hóa và nâng cấp để đón nhận nguồn nước chuyển về từ công trình thủy lợi tổng hợp Phước Hòa trên sông Bé.

5. Sông Vàm Cỏ Đông:

Vùng tưới của công trình Dầu Tiếng phần lớn nằm trong lưu vực sông Vàm Cỏ Đông và phát huy hiệu quả khá tốt. Hiện tại, các khu tưới Tân Biên và Đức Hòa đang được xây dựng để đón nhận nguồn nước bổ sung từ công trình Phước Hòa giai đoạn 1.

Theo quy hoạch, bên hữu sông Vàm Cỏ Đông sẽ được tiếp thêm nguồn nước từ công trình Phước Hòa bằng cầu máng vượt sông Vàm Cỏ Đông trong giai đoạn 2. Theo đó, phần lớn diện tích của khu vực này sẽ được tưới tự chảy. Tuy nhiên, hiện nay cũng chưa xác định được thời gian đầu tư giai đoạn 2 của công trình Phước Hòa. Do đó, tỉnh Tây Ninh đã và đang đầu tư một số trạm bơm trong vùng tưới tự chảy để tận dụng nguồn nước của sông Vàm Cỏ Đông.

6.2.2 Các quy hoạch lưu vực sông nhỏ và quy hoạch tỉnh

Nhìn chung, các tỉnh trong lưu vực đã bám sát các quy hoạch được xác lập và đã đầu tư xây dựng hàng loạt công trình thủy lợi lớn nhỏ với các loại hình khác nhau đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong các năm qua.

Xây dựng nhiều hồ chứa, đập dâng, kiên cố hệ thống kênh mương nhằm tăng khả năng cấp nước cho sinh hoạt, chăn nuôi, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp. Đến nay hầu hết các công trình lớn trọng điểm đã được khởi công như hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, hệ thống tưới Phan Rí - Phan Thiết, hồ Sông Móng, sông Dinh 3, đập Tà Pao, hồ sông Ray, cụm hồ Đồng Phú, các trạm bơm vùng hữu sông Vàm Cỏ Đông Tây Ninh và nhiều công trình quy mô nhỏ khác. Một số công trình cũng đã hoàn thành trong thời gian gần đây này như hồ Sông Sắt, mở rộng khu tưới hồ Cà Giây, hồ Sông Ray, hồ Cầu Mới...

Chương 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1 Kết luận

LVSDN có vị trí đặc biệt quan trọng đối với miền Đông Nam bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. LVSDN đã, đang và sẽ đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

Kinh tế phát triển sẽ kéo theo gia tăng nhu cầu sử dụng nước, gây ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước; và làm nảy sinh các tranh chấp nguồn nước. LVSDN hiện đang đối mặt với các vấn đề của nguồn nước như suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, tranh chấp giữa các ngành sử dụng nước....

Sông Đồng Nai được đánh giá có tổng lượng dòng chảy vào loại trung bình của nước ta với 32 tỷ m³/năm. Tuy nhiên, điều kiện địa hình cho phép xây dựng nhiều công trình bậc thang lợi dụng tổng hợp nguồn nước, không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển của lưu vực mà còn có thể chuyển nước sang các sông ven biển để tăng thêm hiệu quả sử dụng của nguồn nước.

Diễn biến thời tiết trên LVSDN năm 2011 tuy không xảy ra các thiên tai lớn nhưng vẫn rất phức tạp, lũ lụt và hạn hán vẫn xảy ra ở nhiều nơi gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

Tác động do biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ làm tình hình ngập lụt và xâm nhập mặn trên LVSDN nghiêm trọng hơn. Các diễn biến gần đây ở vùng hạ du LVSDN cho thấy tình hình ngập do thủy triều ngày càng phức tạp, mực nước trên các sông hạ du ngày càng tăng cao gây ngập trên diện rộng.

Sự ra đời của Ủy ban bảo vệ môi trường LVSDN đã góp phần cải thiện tình hình ô nhiễm trên lưu vực. Các địa phương đã thành lập các Ban chỉ đạo và xây dựng các đề án bảo vệ môi trường trên lưu vực.

Thế chế quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông như hiện nay còn phân tán và chồng chéo giữa các bộ, ngành. Tổ chức quản lý lưu vực sông với quyền hạn như hiện nay chưa thực sự đủ mạnh để đảm đương nhiệm vụ quản lý ngày càng nhiều vấn đề nảy sinh và phức tạp.

7.2 Kiến nghị

Luật Tài nguyên nước được xây dựng từ năm 1998, đến nay tình hình thực tế đã có quá nhiều thay đổi nên cần thiết phải có những điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp

Kiện toàn, tổ chức lại bộ máy quản lý lưu vực sông từ các lưu vực sông lớn đến các chi lưu. Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức

của cộng đồng trong việc quản lý, quy hoạch và bảo vệ tài nguyên nước. Dần dần đưa công tác này vào chương trình giáo dục phổ thông.

Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước của lưu vực cần phải được xem là cơ sở để xây dựng các quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.

Nguồn nước của lưu vực có hạn và ngày càng cạn kiệt, đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng. Vì vậy, việc chuyển nước khỏi lưu vực cần được xem xét thận trọng và phải xét đến lợi ích tổng hợp của mỗi m³ nước chuyển đi cũng như phải tính đến nhu cầu phát triển nội tại của lưu vực trong tương lai.

Hiện tại đã có nhiều công trình đã và đang được xây dựng trong sơ đồ bậc thang dòng chính sông Đồng Nai và các dòng nhánh. Tác động của các trạm thủy điện cần phải được nghiên cứu và làm sáng tỏ để sớm giải tỏa các băn khoăn và bức xúc của dư luận.

Việc tiếp tục thi công trạm thủy điện La Ngâu trên sông La Ngà đã ảnh hưởng đến thực hiện Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông La Ngà đã được phê duyệt trước đây. Cần tiếp tục cho nghiên cứu rà soát lại quy hoạch lưu vực sông La Ngà để có thể sử dụng hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển KT-XH của vùng.

Sự phối hợp vận hành các công trình chưa được xem xét nghiên cứu để khai thác hiệu quả nguồn nước cũng như giảm thiểu tác hại đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong lưu vực. Đây là vấn đề khó, phức tạp và liên quan trực tiếp đến sản lượng điện của các nhà máy thủy điện do EVN và một số ngành quản lý. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVSDN cần được quan tâm nghiên cứu và sớm ban hành trong thời gian tới.